

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2576/CB-SXD

Kiên giang, ngày 03 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ**  
**Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2018**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;
- Phụ lục số 3/VLXD: Giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình. Đối với công trình Đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt Dự toán là giá thấp nhất.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố hàng tháng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: [www.sxd.kiengiang.gov.vn](http://www.sxd.kiengiang.gov.vn)

*Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp đ/c Diệp Thanh Phong (email: [xdcbsxd@gmail.com](mailto:xdcbsxd@gmail.com)).*

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Công thương, phòng QL Đô thị các huyện, thị, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, thị, TP;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lưu Thanh Bình**

# PHỤ LỤC 1

## ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 2576/CB-SXD ngày 03/10/2018

Đơn vị tính : VNĐ

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                 | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <b><u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u></b>                                                          |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cement Hà tiên PCB 30                                                                    | Kg             | 1.209                   | 1.330                 | QCVN 16:2011/BXD<br>Giấy chứng nhận hợp quy<br>Số QC 0520-15-00/01<br>ngày 25/3/2015 đến ngày<br>24/3/2018 |
|       | Cement Hà tiên PCB 40                                                                    | "              | 1.318                   | 1.450                 |                                                                                                            |
| 2     | <b><u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u></b>                                                          |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                                         |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát vàng xây dựng                                                                        | M <sup>3</sup> | 145.455                 | 160.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức<br>(Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)                                                       |
|       | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.</b>                    |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát vàng xây dựng                                                                        | M <sup>3</sup> | 163.636                 | 180.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức<br>(Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)                                                       |
|       | <b><u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u></b>                                                            |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                                         |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát đen san lấp                                                                          | M <sup>3</sup> | 120.000                 | 132.000               | Cty CP Tinh Khôi (bãi Lạc Hồng)                                                                            |
|       | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.</b>                    |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát đen san lấp                                                                          | M <sup>3</sup> | 145.455                 | 160.000               | Cty TNHH MTV Anh Đức &<br>Cty CP Tinh Khôi                                                                 |
|       | <b><u>CÁT VÀNG HẠT TO</u></b>                                                            |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | <b><u>CÁT MODUL</u></b>                                                                  |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b>                                         |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát vàng MODUL 1.4                                                                       | M <sup>3</sup> | 263.636                 | 290.000               | Cty TNHH MTV TRƯỜNG<br>SANH KIÊN GIANG. (ĐC:<br>Số 50 Lê Văn Tuấn-KP. Vĩnh<br>viễn RG- KG.                 |
|       | Cát vàng MODUL 1.6                                                                       | M <sup>3</sup> | 363.636                 | 400.000               |                                                                                                            |
|       | Cát vàng MODUL 1.8                                                                       | M <sup>3</sup> | 427.273                 | 470.000               |                                                                                                            |
|       | <b>* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.</b>                    |                |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Cát vàng MODUL 1.4                                                                       | M <sup>3</sup> | 286.364                 | 315.000               |                                                                                                            |
|       | Cát vàng MODUL 1.6                                                                       | M <sup>3</sup> | 386.364                 | 425.000               |                                                                                                            |
|       | Cát vàng MODUL 1.8                                                                       | M <sup>3</sup> | 450.000                 | 495.000               |                                                                                                            |
|       | <b><u>CÁT NHÂN TẠO</u></b><br>(giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ<br>đường Lạc Hồng) |                |                         |                       | Cty CP Cát Nhân Tạo<br>Hòn Sóc                                                                             |
|       | Cát 1.8 nghiền từ đá xây dựng (0-2,2mm)                                                  | M <sup>3</sup> | 195.455                 | 215.000               | QCVN 16:2014/BXD                                                                                           |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                  | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký, Hiệu và Ghi chú                                                                           |
|-------|-------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng (2,2-3,5mm) | M <sup>3</sup> | 268.182                 | 295.000               | Công bố hợp quy<br>Số 01/CBHQ ngày<br>25/01/2018                                                                  |
|       | Cát 3,0 nghiền từ đá xây dựng (3,0-6,0mm) | M <sup>3</sup> | 268.182                 | 295.000               |                                                                                                                   |
| 3     | <b><u>GẠCH CÁC LOẠI:</u></b>              |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | <b>* Gạch Tuynel Kiên Giang</b>           |                |                         |                       | TCVN 1450-2009<br>TCVN 1451-1998<br>theo công bố hợp chuẩn/hợp<br>quy<br>Số 01/CBHC-KBT<br>ngày 10/10/2015        |
|       | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180                   | Viên           | 1.273                   | 1.400                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch thẻ 40x80x180                        | "              | 1.255                   | 1.380                 |                                                                                                                   |
|       | <b>* Gạch Tunnel An Giang</b>             |                |                         |                       | GCN hợp Quy số HT<br>1228/2.15.15<br>từ ngày 12/11/2015 đến<br>ngày 14/9/2019                                     |
|       | Gạch ống (80x80x180)mm                    | Viên           | 1.136                   | 1.250                 | Cty CP Gạch không nung<br>Kiên Giang. GCN hợp Quy<br>số N1,Q5,15,124<br>từ ngày 06/11/2015 đến<br>ngày 05/11/2018 |
|       | Gạch thẻ (40x80x180)mm                    | "              | 1.118                   | 1.230                 |                                                                                                                   |
|       | <b>* Gạch không nung Kiên Giang</b>       |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | Gạch 4x8x18cm                             | Viên           | 1.227                   | 1.350                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch 8x8x18cm                             | "              | 1.255                   | 1.380                 | Cty TNHH MTV Gạch<br>Khương Nam Việt. GCN hợp<br>quy PQI.0398 ngày<br>23/4/2018 đến 23/4/2021                     |
|       | Gạch 8x18x36cm                            | "              | 5.727                   | 6.300                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch 18x18x36cm                           | "              | 9.545                   | 10.500                |                                                                                                                   |
|       | <b>* Gạch không nung Khương Nam Việt</b>  |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | Gạch không nung 5x8x18cm                  | Viên           | 1.227                   | 1.350                 | Cty TNHH Thùy Dương - Vị<br>Thanh, Hậu Giang. GCN<br>hợp quy 121-1/2018VKH từ<br>25/6/2018 đến 24/6/2021          |
|       | Gạch không nung 8x8x18cm                  | "              | 1.318                   | 1.450                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch không nung 12x8x18cm                 | "              | 2.364                   | 2.600                 |                                                                                                                   |
|       | <b>* Gạch không nung Thùy Dương</b>       |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | Gạch 4 lỗ 8x8x18 cm M75                   | Viên           | 1.270                   | 1.397                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch thẻ đặc 4x8x18 cm M75                | "              | 1.180                   | 1.298                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch block 3 lỗ 9x19x39 M75               | "              | 6.000                   | 6.600                 |                                                                                                                   |
|       | Gạch block 3 lỗ 19x19x39 M75              | "              | 10.000                  | 11.000                |                                                                                                                   |
| 4     | <b><u>Đá Hòn Sỏi:</u></b>                 |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | Đá mi bụi I                               | M <sup>3</sup> | 167.684                 | 184.452               |                                                                                                                   |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                   | "              | 211.684                 | 232.852               |                                                                                                                   |
|       | Đá 0x4 loại I                             | "              | 255.682                 | 281.250               |                                                                                                                   |
|       | Đá 0x4 loại II                            | "              | 231.684                 | 254.852               |                                                                                                                   |
|       | Đá 0x4 loại III                           | "              | 198.684                 | 218.552               |                                                                                                                   |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                         | "              | 357.684                 | 393.452               |                                                                                                                   |
|       | Đá 4x6 xay bóp                            | "              | 295.684                 | 325.252               |                                                                                                                   |
|       | Đá 4x6 xay thả                            | "              | 284.684                 | 313.152               |                                                                                                                   |
|       | Đá 2x4                                    | "              | 292.684                 | 321.952               |                                                                                                                   |
|       | Đá 05x19                                  | "              | 299.684                 | 329.652               |                                                                                                                   |
|       | Đá 10x19                                  | "              | 306.684                 | 337.352               |                                                                                                                   |
| 5     | <b><u>Thép Cây:</u></b>                   |                |                         |                       |                                                                                                                   |
|       | <b>* Thép Tây Đô</b>                      |                |                         |                       | Giấy chứng nhận hợp chuẩn<br>0852-17-01/01 từ 14/8/2017<br>đến 13/8/2020                                          |
|       | Thép cuộn Φ 6                             | Kg             | 14.350                  | 15.785                | CT3                                                                                                               |
|       | Thép cuộn Φ 8                             | "              | 14.300                  | 15.730                | "                                                                                                                 |
|       | Thép thanh vằn Φ 10                       | "              | 14.250                  | 15.675                | SD295A                                                                                                            |
|       | Thép cây Φ 12 - Φ 25                      | "              | 14.100                  | 15.510                | SD295A/CB-300                                                                                                     |
|       | <b>* Thép Miền Nam</b>                    |                |                         |                       |                                                                                                                   |

| SỐ TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                      | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                  |
|----------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|          | Thép cuộn Φ 6                                                 | Kg             | 15.236                  | 16.760                | Cty TNHH MTV Anh Đức;<br>Cty TNHH Trường Phát;<br>Cty CP TNHH MTV Bảo Thanh Kiên Giang. |
|          | Thép cuộn Φ 8                                                 | "              | 15.183                  | 16.702                |                                                                                         |
|          | Thép thanh vằn Φ 10 SD295                                     | "              | 15.058                  | 16.563                |                                                                                         |
|          | Thép thanh vằn Φ 12 - 32 CB300                                | "              | 14.906                  | 16.397                |                                                                                         |
|          | Thép thanh vằn Φ 10 SD400                                     | "              | 15.700                  | 17.270                |                                                                                         |
|          | Thép thanh vằn Φ 12 - 32 CB400                                | "              | 15.432                  | 16.975                |                                                                                         |
|          | <b>* Thép Vina Kyoei (TCVN 1651-2:2008)</b>                   |                |                         |                       | Cty CP SX & KD VLXD                                                                     |
|          | Thép cuộn Φ 6                                                 | Kg             | 15.350                  | 16.885                | CT3, CB300-T                                                                            |
|          | Thép cuộn Φ 8                                                 | "              | 15.280                  | 16.808                | CT6, CB300-T                                                                            |
|          | Thép gân Φ 10                                                 | "              | 15.030                  | 16.533                | CB300, SD295A                                                                           |
|          | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                          | "              | 14.830                  | 16.313                | CB300V, SD295A                                                                          |
|          | Thép gân Φ 10                                                 | "              | 15.210                  | 16.731                | CB400-V, SD390                                                                          |
|          | Thép gân Φ 12 - Φ 32                                          | "              | 15.010                  | 16.511                | CB400V, SD390/G60                                                                       |
|          | <b>* Thép ống SeAH Việt Nam</b>                               |                |                         |                       |                                                                                         |
|          | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1.0-1,5mm.ĐK DN10 - DN100 | Kg             | 18.400                  | 20.240                | Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53/A500                                                   |
|          | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1.6-1,9mm.ĐK DN10 - DN100 | "              | 18.400                  | 20.240                | "                                                                                       |
|          | Ống thép đen dày 3,4mm đến 8,2mm.ĐK DN125 - DN200             | "              | 18.100                  | 19.910                | "                                                                                       |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1.6-1,9mm.ĐK DN10 - DN100      | "              | 24.400                  | 26.840                | "                                                                                       |
|          | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-8,2mm.ĐK DN125 - DN200     | "              | 23.800                  | 26.180                | "                                                                                       |
|          | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1.0-2,3mm.ĐK DN10 - DN200  | "              | 19.400                  | 21.340                | "                                                                                       |
| <b>6</b> | <b>*Cọc cừ tràm:</b>                                          |                |                         |                       |                                                                                         |
|          | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm                                  | Cây            | 32.727                  | 36.000                |                                                                                         |
|          | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm                                 | "              | 27.273                  | 30.000                |                                                                                         |
|          | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm                                 | "              | 26.364                  | 29.000                |                                                                                         |
|          | Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm                                 | "              | 25.455                  | 28.000                |                                                                                         |
|          | Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm                                 |                | 18.182                  | 20.000                |                                                                                         |
|          | <b>* Cây chống bạch đàn:</b>                                  |                |                         |                       |                                                                                         |
|          | Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm                                    | Cây            | 21.818                  | 24.000                |                                                                                         |
|          | Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm                                   | "              | 25.455                  | 28.000                |                                                                                         |
| <b>7</b> | <b>Gỗ xẻ các loại:</b>                                        |                |                         |                       |                                                                                         |
|          | Gỗ cắm se dài < 3m                                            | M <sup>3</sup> | 27.272.727              | 30.000.000            |                                                                                         |
|          | Gỗ dầu                                                        | "              | 13.636.364              | 15.000.000            |                                                                                         |
|          | Ván coffa gỗ thông                                            | "              | 6.363.636               | 7.000.000             |                                                                                         |
|          | Gỗ đà nẹp ván khuôn                                           | "              | 5.909.091               | 6.500.000             |                                                                                         |
|          | Ván ép coffa màu đỏ                                           | "              | 4.545.455               | 5.000.000             |                                                                                         |
| <b>8</b> | <b>Tole các loại:</b>                                         |                |                         |                       |                                                                                         |
|          | <b>* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100</b>                            |                |                         |                       | TCVN 7470:2005                                                                          |
|          | Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1.07m                       | M <sup>2</sup> | 91.486                  | 100.635               | Mạ nhôm kẽm                                                                             |
|          | Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1.07m                       | "              | 99.251                  | 109.176               | "                                                                                       |
|          | Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1.07m                       | "              | 103.245                 | 113.570               | "                                                                                       |
|          | Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1.07m                       | "              | 108.215                 | 119.037               | "                                                                                       |
|          | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1.07m                  | "              | 112.665                 | 123.932               | "                                                                                       |
|          | Tole lạnh cán sóng, dày 0,48mm khổ 1.07m                      | "              | 128.081                 | 140.889               | "                                                                                       |
|          | Tole lạnh cán sóng, dày 0,51mm khổ 1.07m                      | "              | 132.351                 | 145.586               | Mạ nhôm kẽm và mạ màu                                                                   |
|          | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,34mm khổ 1.07m                  | "              | 99.802                  | 109.782               | "                                                                                       |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                     | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú              |
|-------|----------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.37mm khổ 1.07m | "              | 114.451                 | 125.896               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.40mm khổ 1.07m | "              | 117.850                 | 129.635               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.42mm khổ 1.07m | "              | 120.171                 | 132.188               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.44mm khổ 1.07m | "              | 124.168                 | 136.585               | "                                                   |
|       | Tole lạnh cán sóng, màu dày 0.47mm khổ 1.07m | "              | 132.868                 | 146.155               | "                                                   |
|       | <b>Tôn lạnh Đông Á</b>                       |                |                         |                       |                                                     |
|       | Dày 0.40mm                                   | "              | 76.364                  | 84.000                | Mạ nhôm kẽm, khổ 1,07 m                             |
|       | Dày 0.42mm                                   | "              | 80.909                  | 89.000                |                                                     |
|       | Dày 0.45mm                                   | "              | 85.455                  | 94.000                |                                                     |
|       | Dày 0.50mm                                   | "              | 95.455                  | 105.000               |                                                     |
|       | Dày 0.40mm                                   | "              | 80.909                  | 89.000                | Mạ màu, khổ 1,07 m                                  |
|       | Dày 0.45mm                                   | "              | 89.091                  | 98.000                |                                                     |
|       | Dày 0.50mm                                   | "              | 97.273                  | 107.000               |                                                     |
|       | <b>Tole Hoa Sen</b>                          |                |                         |                       | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)               |
|       | Dày 0.35mm                                   | "              | 84.545                  | 93.000                | Tole lạnh màu (thông số chi tiết theo nhà sản xuất) |
|       | Dày 0.42mm                                   | "              | 96.364                  | 106.000               |                                                     |
|       | Dày 0.5mm                                    | "              | 112.727                 | 124.000               |                                                     |
|       | Dày 0.4mm                                    | "              | 90.000                  | 99.000                | Tole lạnh (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)     |
|       | Dày 0.46mm                                   | "              | 100.909                 | 111.000               |                                                     |
|       | Dày 0.54mm                                   | "              | 115.455                 | 127.000               |                                                     |
| 9     | <b><u>Xà gỗ, Thép Smartruss:</u></b>         |                |                         |                       |                                                     |
|       | <b>* Xà gỗ, Thép BLUESCOPE LYSAGHT:</b>      |                |                         |                       | Mạ nhôm kẽm                                         |
|       | Loại C4075, dày 0,75mm TCT                   | Mét            | 38.745                  | 42.620                | G550 Mpa                                            |
|       | Loại C7510, dày 1,06mm TCT                   | "              | 61.320                  | 67.452                | "                                                   |
|       | Loại C10075, dày 0,81mm TCT                  | "              | 69.090                  | 75.999                | "                                                   |
|       | Loại C10010, dày 1,06mm TCT                  | "              | 80.325                  | 88.358                | "                                                   |
|       | Loại TS6110, dày 1,05mm TCT                  | "              | 72.345                  | 79.580                | "                                                   |
|       | Loại TS6175, dày 0,80mm TCT                  | "              | 62.160                  | 68.376                | "                                                   |
|       | Loại TS4048, dày 0,53mm TCT                  | "              | 31.920                  | 35.112                | "                                                   |
|       | Loại TS4060, dày 0,65mm TCT                  | "              | 39.403                  | 43.343                | "                                                   |
|       | Vít liên kết ITW BTEK 12-14x22               | Con            | 1.365                   | 1.502                 |                                                     |
|       | Vít liên kết Trusstite d=6mm                 | "              | 2.730                   | 3.003                 |                                                     |
|       | C&Z 10015, dày 1.5mm                         | Mét            | 133.875                 | 147.263               |                                                     |
|       | C&Z 10019, dày 1.9mm                         | "              | 164.010                 | 180.411               |                                                     |
|       | Tôn Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,45mm          | M <sup>2</sup> | 315.315                 | 346.847               | Thép Zincaleum AZ150;                               |
|       | Tôn màu Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,48mm      | "              | 394.485                 | 433.934               | Thép Clean XRW AZ150;                               |
|       | <b>* Xà Gỗ</b>                               |                |                         |                       |                                                     |
|       | C45x100x2ly (sắt đen)                        | Mét            | 52.273                  | 57.500                | Cty CP SX & KD Vật liệu XD                          |
|       | C45x125x2ly (sắt đen)                        | "              | 55.909                  | 61.500                |                                                     |
|       | C45x100x2ly (mạ kẽm)                         | "              | 59.545                  | 65.500                |                                                     |
|       | C45x125x2ly (mạ kẽm)                         | "              | 63.182                  | 69.500                |                                                     |
|       | C30x60x2ly (mạ kẽm)                          | Mét            | 43.636                  | 48.000                | Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)               |
|       | C40x80x2ly (mạ kẽm)                          | "              | 54.545                  | 60.000                |                                                     |
|       | C50x100x2ly (mạ kẽm)                         | "              | 64.545                  | 71.000                |                                                     |
|       | C50x125x2ly (mạ kẽm)                         | "              | 75.455                  | 83.000                |                                                     |
|       | C50x150x2ly (mạ kẽm)                         | "              | 84.545                  | 93.000                |                                                     |
| 10    | <b><u>Nhiên liệu:</u></b>                    |                |                         |                       |                                                     |
|       | Xăng Ron 95                                  | Lít            | 20.041                  | 22.045                |                                                     |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                              | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                        |
|-------|-------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Xăng E5                                               | "      | 18.605                  | 20.465                |                                                                                               |
|       | Dầu Diesel 0,05S                                      | "      | 16.773                  | 18.450                |                                                                                               |
|       | Dầu hòa                                               | "      | 15.405                  | 16.945                |                                                                                               |
| 11    | <b>Cọc bê tông ly tâm:</b>                            |        |                         |                       |                                                                                               |
|       | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m                 | Cọc    | 1.772.727               | 1.950.000             | Cty CP SX & KD Vật liệu XD                                                                    |
|       | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8                | "      | 3.045.455               | 3.350.000             |                                                                                               |
|       | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m               | "      | 3.590.909               | 3.950.000             |                                                                                               |
|       | Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m               | "      | 4.090.909               | 4.500.000             |                                                                                               |
|       | Mỗi nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm              | Cái    | 454.545                 | 500.000               |                                                                                               |
|       | Mỗi nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm              | "      | 500.000                 | 550.000               |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=12m | Cọc    | 3.045.455               | 3.350.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=14m | "      | 3.636.364               | 4.000.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=16m | "      | 4.136.364               | 4.550.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=18m | "      | 4.636.364               | 5.100.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 400 vuông 25cmx25cm, L=20m | "      | 5.136.364               | 5.650.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=10m | "      | 2.872.727               | 3.160.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=12m | "      | 3.447.273               | 3.792.000             |                                                                                               |
|       | Cọc Bê Tông Dự Ứng Lực Mác 500 vuông 25cmx25cm, L=14m | "      | 4.060.000               | 4.466.000             |                                                                                               |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 250, L=8m               | Cọc    | 2.181.818               | 2.400.000             | Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá bao gồm vận chuyển giao trong nội ô TP Rạch Giá bằng xe 25 tấn) |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=8m               | "      | 2.454.545               | 2.700.000             |                                                                                               |
|       | Cọc ống BT ly tâm DUL M600 ĐK 300, L=12m              | "      | 3.454.545               | 3.800.000             |                                                                                               |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=8m                | "      | 2.454.545               | 2.700.000             |                                                                                               |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=10m               | "      | 3.000.000               | 3.300.000             |                                                                                               |
|       | Cọc BT ly tâm DUL M600 250 vuông, L=12m               | "      | 3.454.545               | 3.800.000             |                                                                                               |
| 12    | <b>Cống bê tông ly tâm:</b>                           |        |                         |                       |                                                                                               |
|       | Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm                     | Cái    | 1.318.182               | 1.450.000             | Cty CP Đầu tư XD HUD Kiên Giang (giá bán cầu lên xe khách hàng tại Kho)                       |
|       | Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm                     | "      | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm                     | "      | 2.090.909               | 2.300.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm                     | "      | 2.181.818               | 2.400.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm                     | "      | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm                     | "      | 4.090.909               | 4.500.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm                   | "      | 8.136.364               | 8.950.000             |                                                                                               |
|       | Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm                   | "      | 8.590.909               | 9.450.000             | Cty CP SX&KD VLXD                                                                             |
|       | Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm                   | "      | 9.954.545               | 10.950.000            |                                                                                               |

*Chữ ký*

XHC  
SỞ  
DỰ  
EN G

| SỐ TT     | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm                                                                                                                                                                             | "              | 10.500.000              | 11.550.000            |                                                                                             |
|           | <b>Cống bê tông ly tâm:</b>                                                                                                                                                                                     |                |                         |                       | Cty CP Địa ốc An Giang                                                                      |
|           | Cống Ø400 H10, D50mm                                                                                                                                                                                            | m              | 353.500                 | 388.850               |                                                                                             |
|           | Cống Ø400 H30, D50mm                                                                                                                                                                                            | "              | 365.200                 | 401.720               |                                                                                             |
|           | Cống Ø600 H10, D63mm                                                                                                                                                                                            | "              | 584.500                 | 642.950               |                                                                                             |
|           | Cống Ø600 H30, D63mm                                                                                                                                                                                            | "              | 618.600                 | 680.460               |                                                                                             |
|           | Cống Ø800 H10, D80mm                                                                                                                                                                                            | "              | 952.200                 | 1.047.420             |                                                                                             |
|           | Cống Ø800 H30, D80mm                                                                                                                                                                                            | "              | 1.050.300               | 1.155.330             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1000 H10, D100mm                                                                                                                                                                                          | "              | 1.617.400               | 1.779.140             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1000 H30, D100mm                                                                                                                                                                                          | "              | 1.743.900               | 1.918.290             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1200 H10, D120mm                                                                                                                                                                                          | "              | 2.945.020               | 3.239.522             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1200 H30, D120mm                                                                                                                                                                                          | "              | 3.090.880               | 3.399.968             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1500 H10, D120mm                                                                                                                                                                                          | "              | 3.736.280               | 4.109.908             |                                                                                             |
|           | Cống Ø1500 H30, D120mm                                                                                                                                                                                          | "              | 3.992.360               | 4.391.596             |                                                                                             |
| <b>13</b> | <b>Nhựa đường:</b>                                                                                                                                                                                              |                |                         |                       |                                                                                             |
|           | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng                                                                                                                                                           | Tấn            | 13.045.455              | 14.350.000            | Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH<br>(nhập khẩu nguyên thùng, hàng được giao tại TP Rạch Giá) |
|           | Đỉnh chính giá Tháng 8/2018: Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng                                                                                                                              | Tấn            | 12.772.727              | 14.050.000            | Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH                                                             |
| <b>15</b> | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b>                                                                                                                                                                                 |                |                         |                       | Cty CP SX & KD VLXD                                                                         |
|           | Mác 200                                                                                                                                                                                                         | M <sup>3</sup> | 1.470.455               | 1.617.500             | Độ sụt 12±2 dùng cho đổ xà (chưa gồm công bơm)                                              |
|           | Mác 250                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.627.273               | 1.790.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.747.273               | 1.922.000             |                                                                                             |
|           | Mác 350                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.920.000               | 2.112.000             |                                                                                             |
|           | Mác 400                                                                                                                                                                                                         | "              | 2.045.455               | 2.250.000             |                                                                                             |
|           | Mác 200                                                                                                                                                                                                         | M <sup>3</sup> | 1.515.909               | 1.667.500             | Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm (đã bao gồm công bơm)                                           |
|           | Mác 250                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.672.727               | 1.840.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.792.727               | 1.972.000             |                                                                                             |
|           | Mác 350                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.965.455               | 2.162.000             |                                                                                             |
|           | Mác 400                                                                                                                                                                                                         | "              | 2.090.909               | 2.300.000             |                                                                                             |
|           | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b><br><b>Giá tới công trình trong TP Rạch Giá, ≤10km so với KĐT Phú Cường, cần bơm 32m.</b><br><b>(Phụ thu 2.000.000 đồng đối với khối lượng bơm &lt;20m<sup>3</sup> /đợt bơm)</b> |                |                         |                       | Cty TNHH Xây dựng Quê Hương                                                                 |
|           | Mác 150                                                                                                                                                                                                         | M <sup>3</sup> | 1.181.818               | 1.300.000             | - Độ sụt 8±2<br>- Đổ xà không bơm                                                           |
|           | Mác 200                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.227.273               | 1.350.000             |                                                                                             |
|           | Mác 250                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.318.182               | 1.450.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300 Bền Sunfat                                                                                                                                                                                              | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                             |
|           | Mác 200                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.227.273               | 1.350.000             | - Độ sụt 10±2<br>- Đã bao gồm công bơm (đối với khối lượng >20m <sup>3</sup> )              |
|           | Mác 250                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.318.182               | 1.450.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300                                                                                                                                                                                                         | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                             |
|           | Mác 300 Bền Sunfat                                                                                                                                                                                              | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                             |
|           | Phụ gia R7                                                                                                                                                                                                      | "              | 63.636                  | 70.000                |                                                                                             |
|           | Phụ gia chống thấm                                                                                                                                                                                              |                | 72.727                  | 80.000                |                                                                                             |



| SỐ TT     | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                   | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                            |
|-----------|--------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b>            |                |                         |                       | Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT<br>(ĐC: 434A Nguyễn Trung Trục, RG, KG)                                      |
|           | Mác 150                                    | M <sup>3</sup> | 1.563.636               | 1.720.000             | Độ sụt 12±2.<br>Chưa bao gồm công bơm                                                             |
|           | Mác 200                                    | "              | 1.695.182               | 1.864.700             |                                                                                                   |
|           | Mác 250                                    | "              | 1.856.545               | 2.042.200             |                                                                                                   |
|           | Mác 300                                    | "              | 1.975.545               | 2.173.100             |                                                                                                   |
|           | M300 bền sufat                             | "              | 2.081.818               | 2.290.000             |                                                                                                   |
|           | Mác 350                                    | "              | 2.147.273               | 2.362.000             |                                                                                                   |
|           | Mác 400                                    | "              | 2.281.818               | 2.510.000             |                                                                                                   |
|           | Phụ gia R7                                 | "              | 109.091                 | 120.000               |                                                                                                   |
|           | Phụ gia chống thấm                         |                | 136.364                 | 150.000               |                                                                                                   |
|           | <b>Vữa Bê tông thương phẩm:</b>            |                |                         |                       | Cty CP Đầu tư XD HUD<br>Kiên Giang                                                                |
|           | Mác 200                                    | M <sup>3</sup> | 1.318.182               | 1.450.000             | Giá áp dụng bán kính 10Km<br>nội ô Rạch Giá (Giá đã bao<br>gồm công bơm 40.000 đ/m <sup>3</sup> ) |
|           | Mác 250                                    | "              | 1.363.636               | 1.500.000             |                                                                                                   |
|           | Mác 300                                    | "              | 1.409.091               | 1.550.000             |                                                                                                   |
|           | Mác 350                                    | "              | 1.454.545               | 1.600.000             |                                                                                                   |
| <b>16</b> | <b><u>Bóng đèn Rạng Đông</u></b>           |                |                         |                       |                                                                                                   |
|           | Đèn huỳnh quang 0,6m 18W                   | Bóng           | 11.800                  | 12.980                |                                                                                                   |
|           | Đèn huỳnh quang 1,2m 36-40W                | "              | 16.000                  | 17.600                |                                                                                                   |
|           | Bộ Đèn huỳnh quang 0,6m 18W                | Bộ             | 110.000                 | 121.000               | (Balat điện tử)                                                                                   |
|           | Bộ Đèn huỳnh quang 1,2m 36W                | "              | 134.000                 | 147.400               | "                                                                                                 |
|           | Đèn chiếu sáng học đường FS 40/36x1 CM1*EH | Bộ             | 428.182                 | 471.000               | (01 bóng 1,2m, gồm máng)                                                                          |
|           | Đèn chiếu sáng học đường FS 40/36x2 CM1*EH | "              | 537.273                 | 591.000               | (02 bóng 1,2m, gồm máng)                                                                          |
| <b>17</b> | <b><u>Bóng đèn Điện Quang</u></b>          |                |                         |                       |                                                                                                   |
|           | Đèn LED mica 0,6m 18W                      | Cái            | 192.273                 | 211.500               | Cty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang<br>(giá vận chuyển đến<br>công trình)                             |
|           | Đèn LED mica 1,2m 36W                      | "              | 345.455                 | 380.001               |                                                                                                   |
|           | Bộ Đèn LED Panel 12 W                      | Bộ             | 501.818                 | 552.000               |                                                                                                   |
|           | Bộ Đèn LED Panel 45 W                      | "              | 1.257.273               | 1.383.000             |                                                                                                   |
|           | Đèn đường LED 120W                         | Cái            | 11.314.545              | 12.446.000            |                                                                                                   |
|           | Đèn đường LED 180W                         | "              | 16.940.909              | 18.635.000            |                                                                                                   |
| <b>18</b> | <b><u>Bóng đèn PHILIPS</u></b>             |                |                         |                       |                                                                                                   |
|           | Philips LED 27W (4000K/5700K)              | Bộ             | 3.750.000               | 4.125.000             | Cty TNHH Điện Tử<br>PHILIPS Việt Nam (giao<br>hàng đến chân công trình).                          |
|           | Philips LED 60W (3000K/4000K)              | "              | 6.020.000               | 6.622.000             |                                                                                                   |
|           | Philips LED 70W (4000K/5700K)              | "              | 6.990.000               | 7.689.000             |                                                                                                   |
|           | Philips LED 80W (4000K/5700K)              | "              | 7.220.000               | 7.942.000             |                                                                                                   |
|           | Philips LED 90W (4000K/5700K)              | "              | 10.750.000              | 11.825.000            |                                                                                                   |
| <b>19</b> | <b><u>Đèn LED KHAPHACO</u></b>             |                |                         |                       | Cty TNHH TM DV XNK<br>Khai Phát                                                                   |
|           | Đèn led meka đơn T8 - 9w                   | Bộ             | 168.000                 | 184.800               |                                                                                                   |
|           | Đèn lon led âm trần 9w                     | "              | 123.200                 | 135.520               |                                                                                                   |
|           | Đèn âm trần panel - 38w(600x600mm)         | "              | 1.092.000               | 1.201.200             |                                                                                                   |
|           | Đèn pha led chiếu sáng đường phố 150w      | "              | 7.920.000               | 8.712.000             |                                                                                                   |

VIỆT  
NG

*Thủy*

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                       |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 20    | <b>ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG CAO ÁP VÀ LED</b>                                                                                                                                                                                                            |        |                         |                       |                                                                              |
|       | Bộ đèn đường LED 40W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).                                                                                                                                                                           | Bộ     | 5.800.000               | 6.380.000             | Cty TNHH SX. TM & XD THIÊN MINH (giá bán tại TP Rạch Giá)                    |
|       | Bộ đèn đường LED 60W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).                                                                                                                                                                           | "      | 6.000.000               | 6.600.000             |                                                                              |
|       | Bộ đèn đường LED 90W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).                                                                                                                                                                           | "      | 9.490.000               | 10.439.000            |                                                                              |
|       | Bộ đèn đường LED 120W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: Eurogroup Lighting).                                                                                                                                                                          | "      | 11.400.000              | 12.540.000            |                                                                              |
|       | Đèn OLE-LED-ECO 35W                                                                                                                                                                                                                                 | "      | 5.775.000               | 6.352.500             | Cty TNHH TVTKXDTM Bảo Phát (giá bán tại TP Rạch Giá)                         |
|       | Đèn OLE-LED-FUTURE 120w                                                                                                                                                                                                                             | "      | 10.450.000              | 11.495.000            |                                                                              |
|       | Đèn OLE-DURA ST 90W                                                                                                                                                                                                                                 | "      | 7.865.000               | 8.651.500             |                                                                              |
|       | Đèn LED-QTL-04 75W                                                                                                                                                                                                                                  | Chiếc  | 2.699.342               | 2.969.276             | Cty CP Tập đoàn Công nghiệp Quang Trung (Giá bán tại TP Uông Bí, Quảng Ninh) |
|       | Đèn LED-QTL-0001 120W                                                                                                                                                                                                                               | "      | 3.784.789               | 4.163.268             |                                                                              |
|       | Đèn LED-QTL-02 185W                                                                                                                                                                                                                                 | "      | 4.887.056               | 5.375.762             |                                                                              |
|       | Trụ đèn QTL-TĐ 02 hợp kim gang 2,3m                                                                                                                                                                                                                 | "      | 7.981.117               | 8.779.229             |                                                                              |
|       | Cột đèn QTL-T1,1 Ø90x3mmx3 nhôm hợp kim chịu lực, gân tăng cường, sơn tĩnh điện.                                                                                                                                                                    | "      | 938.776                 | 1.032.654             |                                                                              |
| 21    | <b>Dây cáp điện Cadivi</b><br><b>Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website</b><br><b><a href="http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html">http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html</a></b><br><b>cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này</b> |        |                         |                       |                                                                              |
|       | VC-0,50 (F 0,80)-300/500V                                                                                                                                                                                                                           | Mét    | 1.630                   | 1.793                 | Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V                                           |
|       | VC-1,00 (F 1,13)-300/500V                                                                                                                                                                                                                           | "      | 2.710                   | 2.981                 |                                                                              |
|       | VCmd-2x1,5-(2x32/0,2)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                      | "      | 5.610                   | 6.171                 | Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6/1 kV                                       |
|       | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                     | "      | 8.000                   | 8.800                 |                                                                              |
|       | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                     | "      | 12.970                  | 14.267                |                                                                              |
|       | VCmo-2x1,5-(2x32/0,2)-300/500V                                                                                                                                                                                                                      | "      | 6.450                   | 7.095                 | Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC                                              |
|       | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V                                                                                                                                                                                                                     | "      | 9.090                   | 9.999                 |                                                                              |
|       | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V                                                                                                                                                                                                                      | "      | 33.100                  | 36.410                |                                                                              |
|       | CV-1,5 (7/0,52)-450/750V                                                                                                                                                                                                                            | "      | 4.160                   | 4.576                 | Cáp điện lực hạ thế 450/750 V                                                |
|       | CV-2,5 (7/0,67)-450/750V                                                                                                                                                                                                                            | "      | 6.780                   | 7.458                 |                                                                              |
|       | CV-10 (7/1,35)-450/750V                                                                                                                                                                                                                             | "      | 25.000                  | 27.500                |                                                                              |
|       | CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                          | "      | 6.010                   | 6.611                 | Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV                                                 |
|       | CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                          | "      | 17.690                  | 19.459                |                                                                              |
|       | CVV-25-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                      | "      | 63.600                  | 69.960                |                                                                              |
|       | CVV-50-0,6/1kV                                                                                                                                                                                                                                      | "      | 117.800                 | 129.580               |                                                                              |
|       | <b>* Ống luồn dây điện CADIVI:</b>                                                                                                                                                                                                                  |        |                         |                       |                                                                              |
|       | Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m                                                                                                                                                                                                                 | Ống    | 18.600                  | 20.460                | Ống 2,9m                                                                     |
|       | Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                                                              | "      | 23.700                  | 26.070                | "                                                                            |
|       | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                                                                    | Cuộn   | 183.500                 | 201.850               | Cuộn 50m                                                                     |
|       | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                                                                    | "      | 208.100                 | 228.910               | "                                                                            |
|       | <b>* Cầu dao điện CADIVI:</b>                                                                                                                                                                                                                       |        |                         |                       |                                                                              |
|       | Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P                                                                                                                                                                                                                            | Cái    | 33.100                  | 36.410                |                                                                              |
|       | Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P                                                                                                                                                                                                                       | "      | 42.300                  | 46.530                |                                                                              |
|       | Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P                                                                                                                                                                                                                            | "      | 67.800                  | 74.580                |                                                                              |
|       | Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P                                                                                                                                                                                                                       | "      | 65.700                  | 72.270                |                                                                              |

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                            | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                      |
|-------|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22    | <b><u>Đèn Slighting</u></b>                         |                |                         |                       | Cty CP Slighting Việt Nam                                                                   |
|       | Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 50W                | Cái            | 8.988.000               | 9.886.800             | IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp                                                           |
|       | Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 80W                | "              | 9.976.000               | 10.973.600            |                                                                                             |
|       | Đèn Led chiếu sáng đường SLI-SL7 120W               | "              | 11.050.000              | 12.155.000            |                                                                                             |
|       | Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 6m           | "              | 2.645.000               | 2.909.500             | Tôn dày 3mm                                                                                 |
|       | Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 8m           | "              | 3.354.000               | 3.689.400             |                                                                                             |
|       | Trụ đèn thép, cột bát giác, cần đơn, H 10m          | "              | 4.139.000               | 4.552.900             |                                                                                             |
|       | Trụ trang trí C05 cao 3,7m                          | "              | 6.724.995               | 7.397.495             | Cột để gang thân nhôm                                                                       |
|       | Trụ trang trí C07 cao 3,2m                          | "              | 3.777.897               | 4.155.687             | Cột để gang thân gang                                                                       |
|       | Chùm CH05-2                                         | "              | 1.423.000               | 1.565.300             |                                                                                             |
|       | Cầu trang trí SV3A-D300                             | "              | 500.000                 | 550.000               |                                                                                             |
| 23    | <b><u>Camera quan sát</u></b>                       |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel                       | Cái            | 1.680.000               | 1.848.000             | Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tủ, vít...) |
|       | HDS-2020IRP/D 1/2,8" 2 Megapixel                    | "              | 2.208.000               | 2.428.800             |                                                                                             |
|       | HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel                    | "              | 576.000                 | 633.600               |                                                                                             |
|       | HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel                    | "              | 1.008.000               | 1.108.800             |                                                                                             |
|       | DS-2CD1201-I3 1/4" 1 Megapixel                      | "              | 1.400.000               | 1.540.000             |                                                                                             |
| 24    | <b><u>Các loại vật tư:</u></b>                      |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Đinh các loại                                       | Kg             | 22.000                  | 24.200                |                                                                                             |
|       | Bulon 6mmx50mm                                      | Con            | 1.000                   | 1.100                 |                                                                                             |
|       | Len Đào đất                                         | Cái            | 15.000                  | 16.500                |                                                                                             |
|       | Len trộn hồ                                         | "              | 22.000                  | 24.200                |                                                                                             |
|       | Súng bắn keo                                        | "              | 12.000                  | 13.200                |                                                                                             |
|       | Keo kiếng                                           | Chai           | 26.000                  | 28.600                |                                                                                             |
|       | Phèn chua                                           | Kg             | 10.000                  | 11.000                |                                                                                             |
|       | Giấy dầu loại I                                     | M <sup>2</sup> | 16.110                  | 17.721                |                                                                                             |
|       | A dao                                               | Kg             | 20.000                  | 22.000                |                                                                                             |
|       | Giấy nhám 100 Trung quốc                            | Tờ             | 800                     | 880                   |                                                                                             |
|       | Giấy nhám 100 VN                                    | "              | 700                     | 770                   |                                                                                             |
|       | Vôi cục                                             | Kg             | 5.000                   | 5.500                 |                                                                                             |
|       | Oxy (chai khí nén 6m <sup>3</sup> )                 | Chai           | 90.000                  | 99.000                |                                                                                             |
|       | Đất đèn                                             | Kg             | 25.000                  | 27.500                |                                                                                             |
|       | Que hàn C.32-VN                                     | "              | 25.000                  | 27.500                |                                                                                             |
|       | Que hàn C.47-Hàn Quốc                               | "              | 165.000                 | 181.500               |                                                                                             |
|       | Đinh vít bắn tole                                   | Con            | 400                     | 440                   |                                                                                             |
|       | Đinh dùi nhôm                                       | Kg             | 35.000                  | 38.500                |                                                                                             |
|       | Lưới B40 cao 1,8m                                   | "              | 18.182                  | 20.000                | 1m <sup>2</sup> = 1,667 Kg                                                                  |
|       | Lưới B40 cao 1,2m                                   | "              | 18.182                  | 20.000                | "                                                                                           |
|       | Kềm buộc                                            | "              | 15.455                  | 17.000                |                                                                                             |
|       | Bao bì sinh thái (120x40x20cm) ứng dụng thi công kê | Bao            | 80.000                  | 88.000                | Cty TNHH Phát triển KT & VLXD Đại Viên                                                      |
| 25    | <b><u>Vải địa kỹ thuật</u></b>                      |                |                         |                       |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART12                    | M <sup>2</sup> | 10.000                  | 11.000                | Cty TNHH Phú Thành Phát (giao trên xe tại chân công trình)<br>028. 6660 3482                |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART12A                   | "              | 10.909                  | 12.000                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D                   | "              | 11.364                  | 12.500                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 15                   | "              | 13.182                  | 14.500                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 17                   | "              | 14.091                  | 15.500                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 20                   | "              | 17.000                  | 18.700                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 22                   | "              | 17.727                  | 19.500                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25                   | "              | 20.000                  | 22.000                |                                                                                             |
|       | Vải địa kỹ thuật không dệt ART 28                   | "              | 22.727                  | 25.000                |                                                                                             |

*Thư*

| SỐ<br>TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                             | Đơn<br>vị | Đơn giá<br>9/2018 chưa<br>VAT | Đơn giá<br>9/2018 có<br>VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký<br>Hiệu và Ghi chú   |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| 26       | <u>Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kê lắp<br/>ghép</u>                             |           |                               |                             | Cty Thoát nước và PTĐT -<br>Bà Rịa Vũng Tàu |
|          | Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi -<br>Vĩa hè (chứa gồm ống PVC và co, cút...) | Bộ        | 10.568.182                    | 11.625.000                  | ISO9001:2008                                |
|          | Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi<br>B400x300x500 - vĩa hè                         | Mét       | 2.096.364                     | 2.306.000                   |                                             |
|          | Cấu kiện phá sóng BT cốt sợi M300, H=3,25m,<br>L=1,5m                                | md        | 11.709.091                    | 12.880.000                  |                                             |



## PHỤ LỤC 2

### ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

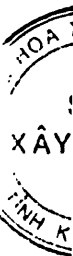
Kèm theo công bố số: 2576/CB-SXD ngày 03/10/2018

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                   | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                              |
|-------|------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <b><u>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u></b>          |                |                         |                       |                                                                                                                                     |
|       | <b>* GẠCH MEN ACERA</b>                                    |                |                         |                       | <i>Loại A</i>                                                                                                                       |
|       | Gạch lát nền 40x40                                         | M <sup>2</sup> | 89.091                  | 98.000                | "                                                                                                                                   |
|       | Gạch ốp tường 25x40                                        | "              | 87.273                  | 96.000                | "                                                                                                                                   |
|       | <b>* GẠCH ĐỒNG TÂM (Loại AA)</b>                           |                |                         |                       | <i>QCVN 16:2014/BXD từ ngày 07/05/2015 đến 06/05/2018</i>                                                                           |
|       | Gạch lát 25x25cm                                           | M <sup>2</sup> | 128.182                 | 141.000               | Men                                                                                                                                 |
|       | Gạch lát 30x30cm                                           | "              | 148.182                 | 163.000               | Men                                                                                                                                 |
|       | Gạch lát 40x40cm                                           | "              | 131.818                 | 145.000               | Men                                                                                                                                 |
|       | Gạch lát 50x50cm                                           | "              | 176.364                 | 194.000               | Granite                                                                                                                             |
|       | Gạch lát 60x60cm                                           | "              | 233.636                 | 257.000               | Granite                                                                                                                             |
|       | Gạch lát 80x80cm                                           | "              | 314.545                 | 346.000               | Granite                                                                                                                             |
|       | Gạch lát 100x100cm                                         | "              | 530.000                 | 583.000               | Granite                                                                                                                             |
|       | Gạch ốp tường 25x40cm                                      | "              | 128.182                 | 141.000               | Men                                                                                                                                 |
|       | Gạch ốp tường 30x60cm                                      | "              | 250.000                 | 275.000               | Men                                                                                                                                 |
|       | <b>* GẠCH TAICERA</b>                                      |                |                         |                       | <i>Loại I</i>                                                                                                                       |
|       | Gạch men 25x25                                             | M <sup>2</sup> | 124.813                 | 137.294               | <i>Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ 0918.757.914 (QCVN 16-6:2011/BXD) Giá vận chuyển đến công trình</i> |
|       | Gạch men 25x40                                             | "              | 124.813                 | 137.294               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)         | "              | 165.455                 | 182.000               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 40x40 (Màu nhạt) | "              | 165.455                 | 182.000               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30                    | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x30            | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60                    | "              | 231.765                 | 254.941               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60            | "              | 242.460                 | 266.706               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)                 | "              | 188.984                 | 207.882               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)                 | "              | 285.241                 | 313.765               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100                          | "              | 434.974                 | 478.471               | <i>Gạch TKG - Loại I (Thạch anh)</i>                                                                                                |
|       | Gạch cao cấp Ando Concrete 60x60 (Màu nhạt)                | "              | 304.545                 | 335.000               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch bóng kiếng Fossil 80x80 (Màu nhạt)                    | "              | 407.273                 | 448.000               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch bóng kiếng màu đơn 60x60 (Màu nhạt)                   | "              | 247.273                 | 272.000               |                                                                                                                                     |
|       | <b>* GẠCH VITALY</b>                                       |                |                         |                       |                                                                                                                                     |
|       | Gạch ceramic 40x40 màu sáng                                | M <sup>2</sup> | 81.818                  | 90.000                | <i>Loại A (I)</i>                                                                                                                   |
|       | Gạch ceramic 40x40 màu đậm                                 | "              | 82.727                  | 91.000                |                                                                                                                                     |
|       | Gạch ceramic 40x40 sân vườn                                | "              | 93.636                  | 103.000               |                                                                                                                                     |
|       | Gạch ceramic 25x25 sân nước                                | "              | 87.273                  | 96.000                |                                                                                                                                     |
|       | Gạch ceramic 25x40                                         | "              | 82.727                  | 91.000                |                                                                                                                                     |

*Thinh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                 |
|-------|-----------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* GẠCH TERRAZZO</b>                  |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Màu xám 40x40x3                         | M <sup>2</sup> | 122.000                 | 134.200               | Cty CP SX & KD VLXD                                                                                    |
|       | Gạch màu 40x40x3                        | "              | 142.000                 | 156.200               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN TRẮNG MEN</b> |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Gạch màu các loại 25x25x4cm             | M <sup>2</sup> | 94.545                  | 104.000               | Cty CP SX & KD VLXD                                                                                    |
|       | Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm    | "              | 98.182                  | 108.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu các loại 30x30x4,5cm           | "              | 98.182                  | 108.000               |                                                                                                        |
|       | Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm  | "              | 101.818                 | 112.000               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH BÊ TÔNG MÀU 25x25x4cm</b>     |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Màu đỏ                                  | M <sup>2</sup> | 86.364                  | 95.000                | Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang                                                          |
|       | Màu vàng                                | "              | 95.455                  | 105.000               |                                                                                                        |
|       | <b>* GẠCH ÓP LÁT PRIME</b>              |                |                         |                       | CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME                                                                            |
|       | Ceramic không mài cạnh bóng kính 20x40  | M <sup>2</sup> | 140.000                 | 154.000               | QCVN 16:2014/BXD<br>Giấy chứng nhận hợp quy số: 129/2017/DNSX-VLXD ngày 08/12/2017 đến ngày 07/12/2020 |
|       | Ceramic không mài cạnh 25x25            | "              | 90.000                  | 99.000                |                                                                                                        |
|       | Ceramic không mài cạnh 30x30            | "              | 96.000                  | 105.600               |                                                                                                        |
|       | Ceramic không mài cạnh 40x40            | "              | 89.000                  | 97.900                |                                                                                                        |
|       | Ceramic mài cạnh 60x60                  | "              | 124.000                 | 136.400               |                                                                                                        |
|       | Granite men bóng mài cạnh 60x60         | "              | 231.000                 | 254.100               |                                                                                                        |
|       | Granite mài cạnh 80x80                  | "              | 331.000                 | 364.100               |                                                                                                        |
|       | <b>* ĐÁ GRANITE</b>                     |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Granite vàng Bình Định đậm              | M <sup>2</sup> | 949.091                 | 1.044.000             | Cty TNHH Đức Anh KG<br>(Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)                                         |
|       | Granite vàng Bình Định nhạt             | "              | 763.636                 | 840.000               |                                                                                                        |
|       | Granite đỏ rapan Bình Định              | "              | 872.727                 | 960.000               |                                                                                                        |
|       | Granite đen kim cương                   | "              | 1.036.364               | 1.140.000             |                                                                                                        |
|       | Granite xanh Napoly                     | M <sup>2</sup> | 1.227.273               | 1.350.000             | DNTN Nhâm Thành<br>(Bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện)                                             |
|       | Granite trắng Bình Định                 | "              | 754.545                 | 830.000               |                                                                                                        |
|       | Granite xanh Phanran                    | "              | 1.000.000               | 1.100.000             |                                                                                                        |
|       | Granite Kim sa trung                    | "              | 1.545.455               | 1.700.000             |                                                                                                        |
|       | <b>* NGÓI ĐỒNG NAI</b>                  |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Ngói 10 A1                              | Viên           | 18.545                  | 20.400                | Cty TNHH Đắc Thành                                                                                     |
|       | Ngói nóc A1                             | "              | 25.355                  | 27.891                |                                                                                                        |
|       | Mũi hài                                 | "              | 3.573                   | 3.930                 |                                                                                                        |
|       | Gạch tàu                                | "              | 10.238                  | 11.262                |                                                                                                        |
|       | <b>* NGÓI LAMA</b>                      |                |                         |                       | Tiêu chuẩn công bố áp dụng TCVN 1453: 1986                                                             |
|       | Ngói chính                              | Viên           | 13.155                  | 14.470                | 4,1kg/viên; 10 viên/m <sup>2</sup>                                                                     |
|       | Ngói nóc, ngói rìa                      | "              | 25.000                  | 27.500                |                                                                                                        |
|       | <b>*NGÓI ĐỒNG TÂM</b>                   |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | Ngói lợp chính 1 màu                    | Viên           | 13.600                  | 14.960                |                                                                                                        |
|       | Ngói lợp chính 2 màu                    | "              | 15.400                  | 16.940                |                                                                                                        |
| 2     | <b><u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u></b>   |                |                         |                       |                                                                                                        |
|       | <b>* HIỆU NATAXA</b>                    |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Tây Nam Xanh                                                                              |

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                          | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                               |
|-------|---------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Bột trét nội thất                                 | Kg     | 6.136                   | 6.750                 | Giấy chứng nhận hợp quy số 86/2018/DNSX-VLXD                                         |
|       | Bột trét ngoại thất                               | "      | 7.773                   | 8.550                 |                                                                                      |
|       | Sơn Si nội thất                                   | "      | 138.409                 | 152.250               |                                                                                      |
|       | Sơn Li nội thất cao cấp                           | "      | 209.618                 | 230.580               |                                                                                      |
|       | Sơn Mi ngoại thất                                 | "      | 146.618                 | 161.280               |                                                                                      |
|       | Sơn Me ngoại thất cao cấp                         | "      | 209.618                 | 230.580               |                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất cao cấp SB                         | "      | 131.313                 | 370.800               |                                                                                      |
|       | Sơn SE kiềm                                       | "      | 166.091                 | 182.700               |                                                                                      |
|       | <b>* SƠN KIGI PAINT</b>                           |        |                         |                       | Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739                                                      |
|       | Sơn siêu bóng cao cấp                             | Kg     | 134.545                 | 148.000               | Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 180305.QMS.CN18 từ ngày 8/6/2018 đến ngày 07/6/2021     |
|       | Sơn bóng cao cấp chống thấm PREMIER               | "      | 102.727                 | 113.000               |                                                                                      |
|       | Sơn chống thấm cao cấp STANDARD +                 | "      | 72.727                  | 80.000                |                                                                                      |
|       | Sơn nước ngoại thất tiêu chuẩn STANDARD           | "      | 36.364                  | 40.000                |                                                                                      |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp PREMIER                 | "      | 93.636                  | 103.000               |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả STANDARD +         | "      | 61.818                  | 68.000                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD                  | "      | 25.455                  | 28.000                |                                                                                      |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất                 | "      | 65.455                  | 72.000                |                                                                                      |
|       | Sơn chống thấm xi măng đa năng                    | "      | 75.455                  | 83.000                |                                                                                      |
|       | Bột trét tường KIGI PAINT                         |        | 5.455                   | 6.000                 |                                                                                      |
|       | Bột trét tường đặc biệt KIGI PAINT                | "      | 7.727                   | 8.500                 |                                                                                      |
|       | <b>* SƠN SÀI GÒN</b>                              |        |                         |                       | Cty TNHH Xây dựng Cao Phát Châu Thành                                                |
|       | Bột trét đa năng 2 in 1 cao cấp                   | Kg     | 6.250                   | 6.875                 | Giấy chứng nhận hợp quy số QC 849/850/851-17-00 từ ngày 23/5/2017 đến ngày 23/5/2020 |
|       | Hợp chất chống thấm đa năng                       | "      | 58.600                  | 64.460                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất siêu mịn                             | "      | 39.900                  | 43.890                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                    | "      | 56.800                  | 62.480                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất bóng mờ cao cấp                      | "      | 111.000                 | 122.100               |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp                    | "      | 120.000                 | 132.000               |                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất siêu mịn                           | "      | 49.700                  | 54.670                |                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất bóng cao cấp                       | "      | 132.000                 | 145.200               |                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt                 | "      | 190.000                 | 209.000               |                                                                                      |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                     | "      | 63.200                  | 69.520                |                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU SUISAN</b>                     |        |                         |                       | NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phở, Vĩnh Lạc, RG, KG)                              |
|       | Bột bả nội thất cao cấp: SA6.8-BB                 | Kg     | 6.991                   | 7.690                 | GCN Số: N1.Q5.16.081 QCVN 16:2014/BXD từ ngày 18/10/2016 đến ngày 17/10/2019         |
|       | Bột bả ngoại thất cao cấp: SA6.9-BB               | "      | 8.627                   | 9.490                 |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất cao cấp: SA6.1 - CLASSIC             | "      | 39.851                  | 43.836                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất cao cấp: SA6.2 - LUXURY              | "      | 69.233                  | 76.156                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất cc lau chùi hiệu quả Easy Wash SA6.3 | "      | 120.530                 | 132.583               |                                                                                      |
|       | Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE             | "      | 68.227                  | 75.050                |                                                                                      |
|       | Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4-SATIN           | "      | 85.174                  | 93.691                |                                                                                      |
|       | Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO                | "      | 160.950                 | 177.045               |                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG-DIAMOND      | "      | 177.200                 | 194.920               |                                                                                      |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất: SA6.11-NANO-INT      | "      | 67.273                  | 74.000                |                                                                                      |
|       | Sơn kiềm nội thất cao cấp Primer INT SA6.6NO      | "      | 86.550                  | 95.205                |                                                                                      |
|       | Sơn kiềm ngoại thất cao cấp Primer EXT SA6.6NG    | "      | 115.820                 | 127.402               |                                                                                      |



*Thủy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                         | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                             |
|-------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn kiểm ngoại thất Nano SA6.12                  | "      | 135.200                 | 148.720               |                                                                                    |
|       | Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7-CT07       | "      | 143.650                 | 158.015               |                                                                                    |
|       | Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77-COLRFLEX     | "      | 167.650                 | 184.415               |                                                                                    |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU HENRY</b>                     |        |                         |                       | NPP ANH KIỆT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phò, Vĩnh Lạc, RG, KG)                            |
|       | Bột bả nội thất cao cấp: Y6.8-BB                 | Kg     | 6.350                   | 6.985                 | GCN Số: N1.Q5.16.081<br>QCVN 16:2014/BXD từ ngày 18/10/2016 đến ngày 17/10/2019    |
|       | Bột bả ngoại thất cao cấp: Y6.9-BB               | "      | 8.364                   | 9.200                 |                                                                                    |
|       | Sơn nội thất cao cấp: Y6.1 - CLASSIC             | "      | 35.435                  | 38.979                |                                                                                    |
|       | Sơn nội thất cao cấp: Y6.2 - LUXURY              | "      | 62.073                  | 68.280                |                                                                                    |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả: Y6.3-EASY WASH   | "      | 110.727                 | 121.800               |                                                                                    |
|       | Sơn siêu trắng trần: YST-SUPER WHITE             | "      | 62.836                  | 69.120                |                                                                                    |
|       | Sơn mịn ngoại thất cao cấp SATIN Y6.4            | "      | 75.318                  | 82.850                |                                                                                    |
|       | Sơn nội thất cao cấp bóng: Y6.5NO                | "      | 145.095                 | 159.605               |                                                                                    |
|       | Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG-DIAMOND      | "      | 166.545                 | 183.200               |                                                                                    |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất: NANO INT Y6.11      | "      | 59.773                  | 65.750                |                                                                                    |
|       | Sơn kiểm nội thất cao cấp Y6.6NG Primer.int      | "      | 77.435                  | 85.179                |                                                                                    |
|       | Sơn kiểm ngoại thất cao cấp Y6.6NG Primer.ext    | "      | 105.155                 | 115.671               |                                                                                    |
|       | Sơn kiểm ngoại thất nano Y6.12NG Primer.ext      | "      | 128.955                 | 141.851               |                                                                                    |
|       | Sơn chống thấm trộn xi măng: Y6.7-CT07           | "      | 133.245                 | 146.570               |                                                                                    |
|       | Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLRFLEX      | "      | 157.982                 | 173.780               |                                                                                    |
|       | <b>* SƠN HIỆU BOSS VÀ SPRING</b>                 |        |                         |                       | Cty TNHH Thành Liên                                                                |
|       | Bột trét nội thất Spring (Boss)                  | Kg     | 6.000                   | 6.600                 | Giấy chứng nhận hợp quy số 184/2015/DNSX-VLXD từ ngày 21/8/2015 đến ngày 20/8/2018 |
|       | Bột trét nội thất Boss cao cấp                   | "      | 7.091                   | 7.800                 |                                                                                    |
|       | Bột trét ngoại thất Spring (Boss)                | "      | 7.000                   | 7.700                 |                                                                                    |
|       | Bột trét ngoại thất Boss CC                      | "      | 8.182                   | 9.000                 |                                                                                    |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring  | "      | 47.273                  | 52.000                |                                                                                    |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội thất Boss CC       | "      | 60.000                  | 66.000                |                                                                                    |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC | "      | 85.000                  | 93.500                |                                                                                    |
|       | Sơn lót chống kiềm Alkali gốc dầu Boss Sealer CC | "      | 110.000                 | 121.000               |                                                                                    |
|       | Sơn nước nội thất Spring (Boss)                  | "      | 22.000                  | 24.200                |                                                                                    |
|       | Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC            | "      | 45.000                  | 49.500                |                                                                                    |
|       | Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC               | "      | 63.636                  | 70.000                |                                                                                    |
|       | Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)                | "      | 57.273                  | 63.000                |                                                                                    |
|       | Sơn nước ngoại thất Boss Future CC               | "      | 71.818                  | 79.000                |                                                                                    |
|       | Sơn nước ngoại thất Boss Shellshine CC           | "      | 102.727                 | 113.000               |                                                                                    |
|       | <b>* SƠN HIỆU JOTON</b>                          |        |                         |                       | Cty TNHH Color Phú Gia (TP Rạch Giá)                                               |
|       | Bột trét ngoại thất Gacci                        | kg     | 9.273                   | 10.200                | Giấy chứng nhận hợp quy số 1387 từ ngày 24/3/2016 đến ngày 14/9/2018               |
|       | Bột trét nội thất Grander                        | "      | 7.023                   | 7.725                 |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất EXFA                   | "      | 175.000                 | 192.500               |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất NEWFA                  | "      | 53.797                  | 59.177                |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất ACCORD                 | "      | 37.374                  | 41.111                |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước nội thất AROMA                  | "      | 93.528                  | 102.881               |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước ngoại thất FA                   | "      | 225.455                 | 248.000               |                                                                                    |
|       | Sơn phủ gốc nước ngoại thất AROMA                | "      | 164.983                 | 181.481               |                                                                                    |
|       | Sơn phủ ngoại thất ATOM SUPER                    | "      | 96.727                  | 106.400               |                                                                                    |

*Thư*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                          | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                     |
|-------|---------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555                  | "      | 177.273                 | 195.000               |                                                                                                            |
|       | Sơn lót ngoại thất PROS                           | "      | 109.091                 | 120.000               |                                                                                                            |
|       | Sơn sàn Pu Jona                                   | m2     | 247.273                 | 272.000               |                                                                                                            |
|       | Sơn sàn Epoxy Jona                                | "      | 236.364                 | 260.000               | Giá bao gồm vật tư, nhân công                                                                              |
|       | Sơn tường Epoxy Jona                              | "      | 210.909                 | 232.000               |                                                                                                            |
|       | Sơn sàn tự phẳng Jona Level                       | "      | 1.254.545               | 1.380.000             |                                                                                                            |
|       | Sơn lót Joline primer                             | kg     | 84.091                  | 92.500                | Sơn giao thông                                                                                             |
|       | Sơn trắng/vàng Joline 25/25A (20% hạt phản quang) | "      | 34.545                  | 38.000                |                                                                                                            |
|       | Sơn trắng Joline 3225                             | "      | 39.818                  | 43.800                |                                                                                                            |
|       | Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh trắng đen            | "      | 109.818                 | 120.800               |                                                                                                            |
|       | Sơn kẻ vạch đường Joway lạnh vàng đỏ              | "      | 135.309                 | 148.840               |                                                                                                            |
|       | Hạt phản quang                                    | "      | 21.818                  | 24.000                |                                                                                                            |
|       | <b>* SON RISEN</b>                                |        |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Bột trét Risen ngoại thất                         | Kg     | 6.795                   | 7.475                 | Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 từ ngày 25/12/2017 đến 22/11/2020                                        |
|       | Bột trét Risen nội thất                           | "      | 5.163                   | 5.679                 |                                                                                                            |
|       | Sơn lót Risen Falko                               | "      | 56.500                  | 62.150                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất Risen Falko                          | "      | 75.232                  | 82.755                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất Risen Famy                           | "      | 110.650                 | 121.715               |                                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất Risen Falko                        | "      | 90.120                  | 99.132                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất Risen Sami                           | "      | 116.848                 | 128.533               |                                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất Risen Nanoshield                   | "      | 190.240                 | 209.264               |                                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất Risen Famy                         | "      | 120.116                 | 132.128               |                                                                                                            |
|       | <b>* SƠN Jymec Việt Nam</b>                       |        |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Bột bả nội thất                                   | Kg     | 6.795                   | 7.475                 |                                                                                                            |
|       | Bột bả ngoại thất                                 | "      | 10.955                  | 12.050                |                                                                                                            |
|       | Sơn lót chống kiềm nội thất                       | "      | 81.289                  | 89.418                |                                                                                                            |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                     | "      | 113.102                 | 124.412               |                                                                                                            |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU SUCOLOUR</b>                   |        |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Bột trét trong nhà cao cấp                        | Kg     | 6.136                   | 6.750                 | Cty TNHH An Phú Rạch Giá. (3/2 RG, KG)<br>Giấy chứng nhận hợp quy số: 04-14 từ ngày 10/3/2014 đến 9/3/2017 |
|       | Bột trét ngoài nhà cao cấp                        | "      | 6.591                   | 7.250                 |                                                                                                            |
|       | Sơn lót chống kiềm trong nhà                      | "      | 53.018                  | 58.320                |                                                                                                            |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoài trời                     | "      | 64.509                  | 70.960                |                                                                                                            |
|       | Sơn nước trong nhà 3 IN 1                         | "      | 25.055                  | 27.560                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                    | "      | 35.600                  | 39.160                |                                                                                                            |
|       | Sơn nước cao cấp trong nhà                        | "      | 50.473                  | 55.520                |                                                                                                            |
|       | Sơn bóng cao cấp trong nhà                        | "      | 113.709                 | 125.080               |                                                                                                            |
|       | Sơn nước ngoài trời                               | "      | 53.527                  | 58.880                |                                                                                                            |
|       | Sơn bóng cao cấp ngoài trời                       | "      | 133.018                 | 146.320               |                                                                                                            |
|       | Sơn bóng đặc biệt chống nóng ngoại thất           | "      | 48.473                  | 53.320                |                                                                                                            |
|       | Sơn chống thấm màu                                | "      | 83.600                  | 91.960                |                                                                                                            |
|       | <b>* SƠN ICHI</b>                                 | "      |                         |                       |                                                                                                            |
|       | Bột trét ngoại thất ICHI trắng                    | Kg     | 8.250                   | 9.075                 | Cty TNHH Thịnh Hoàng Khang (ĐC: 36 Trần Phú, RG, KG)<br>Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 677-16-00            |
|       | Bột trét nội thất ICHI trắng                      | "      | 6.160                   | 6.776                 |                                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất KEY (màng sơn bóng)                | "      | 113.300                 | 124.630               |                                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)    | "      | 66.000                  | 72.600                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất MID (màng sơn bóng mịn)              | "      | 75.900                  | 83.490                |                                                                                                            |
|       | Sơn nội thất GARNET (kháng khuẩn mốc)             | "      | 49.500                  | 54.450                |                                                                                                            |

*Thy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                      | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                   |
|-------|-----------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn nội thất AMET (che phủ tốt, dễ thi công)  | "      | 40.700                  | 44.770                | từ ngày 14/12/2016 đến 14/12/2020                                                                                        |
|       | Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO       | "      | 99.000                  | 108.900               |                                                                                                                          |
|       | Sơn lót chống kiềm nội thất PERID             | "      | 97.900                  | 107.690               |                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN GALAXY</b>                           | "      |                         |                       |                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội ngoại thất Silk Plaster          | Kg     | 7.500                   | 8.250                 | DNTN Hữu Trân (ĐC: 14 Bà Triệu, RG, KG)                                                                                  |
|       | Bột trét nội ngoại thất cao cấp               | "      | 6.364                   | 7.000                 |                                                                                                                          |
|       | Sơn lót chống kiềm Sealer                     | "      | 85.000                  | 93.500                |                                                                                                                          |
|       | Sơn lót ngoại thất chống kiềm Primer          | "      | 109.000                 | 119.900               |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất eEcoMax                          | "      | 45.100                  | 49.610                |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất Klenter lau chùi                 | "      | 104.000                 | 114.400               |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất bóng ngọc trai Protector         | "      | 163.000                 | 179.300               |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất Eco Plus                       | "      | 64.409                  | 70.850                |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất bóng cao cấp Lanshine          | "      | 209.091                 | 230.000               |                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN SONATEX PAINT</b>                    |        |                         |                       |                                                                                                                          |
|       | Bột bả nội ngoại thất cao cấp                 | Kg     | 12.375                  | 13.613                | Cty TNHH TVXD Kiến Quốc Phát (Đc: E6-13 Đồng Đa-TP. RG Kiên Giang)<br>QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 04/02/2016 đến 03/02/2020 |
|       | Bột trét nội thất                             | "      | 9.875                   | 10.863                |                                                                                                                          |
|       | Sơn phủ bóng                                  | "      | 285.000                 | 313.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng nội thất bảo vệ                      | "      | 295.000                 | 324.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp                     | "      | 265.000                 | 291.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng ngoại thất bảo vệ tường              | "      | 335.000                 | 368.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                   | "      | 295.000                 | 324.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn siêu trắng trần                           | "      | 97.000                  | 106.700               |                                                                                                                          |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                 | "      | 170.000                 | 187.000               |                                                                                                                          |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất                   | "      | 155.000                 | 170.500               |                                                                                                                          |
|       | Sơn chống thấm đa năng                        | "      | 185.000                 | 203.500               |                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU AUGUST</b>                 |        |                         |                       |                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội thất AUGUST SOVIE - EURE         | Kg     | 7.273                   | 8.000                 | DNTN Công Tấn.<br>QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 43-15 từ ngày 09/06/2015 đến ngày 08/06/2018               |
|       | Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE - EURE       | "      | 7.955                   | 8.751                 |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp AUGUST NESTA | "      | 147.500                 | 162.250               |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất AUGUST SOVIE                   | "      | 54.000                  | 59.400                |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất AUGUST SOVIE                     | "      | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất và nội thất .AUGUST SEALER     | "      | 76.317                  | 83.949                |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất kinh tế August Cargo             | "      | 29.000                  | 31.900                | Cty TNHH Đức Nguyễn KG                                                                                                   |
|       | Sơn ngoại thất kinh tế August Sky             | "      | 51.000                  | 56.100                |                                                                                                                          |
|       | Sơn dầu Tiger Gold phủ Alkyd                  | "      | 63.900                  | 70.290                |                                                                                                                          |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU NIPPON PAINT</b>           |        |                         |                       | Chi nhánh Cty Nippon Paint (Việt Nam) tại TP HCM; NPP: CTY TNHH MVT Sơn Thanh Tâm                                        |
|       | Bột trét ngoại thất Skimcoat                  | Kg     | 7.517                   | 8.269                 | QCVN 16:2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA6-MR1-2017) hiệu lực từ ngày 06/3/2017 đến                          |
|       | Sơn ngoại thất chống kiềm                     | "      | 140.727                 | 154.800               |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất chống kiềm kinh tế ngoài       | "      | 81.000                  | 89.100                |                                                                                                                          |
|       | Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng bh 5 năm | "      | 306.990                 | 337.689               |                                                                                                                          |
|       | Bột trét nội thất Skimcoat                    | "      | 6.041                   | 6.645                 |                                                                                                                          |
|       | Sơn nội thất chống kiềm Odourless Sealer      | "      | 103.275                 | 113.603               |                                                                                                                          |



| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                  | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                               |
|-------|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn nội thất chống kiềm kinh tế trong                     | "      | 53.365                  | 58.701                | ngày 18/11/2018                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất Odourless siêu bóng                          | "      | 250.830                 | 275.913               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất Odourless chùi rửa vượt trội                 | "      | 109.875                 | 120.863               |                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU SANDO</b>                              |        |                         |                       |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước ngoài trời NaNo                                  | Kg     | 183.000                 | 201.300               | Cty TNHH MTV TM - DV - XD Tân Mỹ Thành (giao hàng đến trong công trình)                                                                                                              |
|       | Sơn nước ngoài trời SANDO SHIELD                          | "      | 126.000                 | 138.600               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước ngoài trời PE SANDO                              | "      | 67.400                  | 74.140                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước trong nhà SUPER SANDO                            | "      | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước trong nhà SANDO CLEAR                            | "      | 46.000                  | 50.600                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót chống kiềm SANDO SEALER                           | "      | 39.000                  | 42.900                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét tường ngoài SANDO                                | "      | 4.950                   | 5.445                 |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét tường trong SANDO                                | "      | 3.938                   | 4.332                 |                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU 777 - 7SHIELD - 7GOLD</b>              |        |                         |                       | Cty TNHH Đức Nguyễn.<br>(Đc: Số 29L4, Phan Thị Ràng, An Hòa, RG, KG)                                                                                                                 |
|       | Sơn nội thất 777                                          | Kg     | 29.000                  | 31.900                | QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 08/04/2016 đến 07/04/2019                                                                                                                                   |
|       | Sơn ngoại thất 777                                        | "      | 54.000                  | 59.400                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất Nano-7Shiled                                 | "      | 91.000                  | 100.100               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ngoại thất Nano-7Gold                                 | "      | 132.000                 | 145.200               |                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX</b>                         |        |                         |                       |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước cao cấp GOLDSUN ngoài trời                       | Kg     | 264.000                 | 290.400               | CTY. TNHH XD VÀ KIỂM ĐỊNH THÀNH TẠO. (ĐC: Số 437 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, RG, KG)<br>GCN HỢP QUY SỐ 41 - 13 (PETROLIMEX2-CNL-2016). QCVN 16:2014/BXD ngày 03/02/2017 đến ngày 02/02/2020 |
|       | Sơn lót GOLDSUN kháng kiềm cao cấp                        | "      | 153.000                 | 168.300               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét cao cấp GOLDSUN ngoài trời                       | "      | 13.000                  | 14.300                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột trét cao cấp GOLDSUN trong nhà                        | "      | 11.000                  | 12.100                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDTEX ngoài trời (Nhóm màu chuẩn).             | "      | 98.000                  | 107.800               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDTEX trong nhà (Nhóm màu chuẩn).              | "      | 82.000                  | 90.200                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót GOLDTEX chống kiềm                                | "      | 105.000                 | 115.500               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDLUCK ngoài trời                              | "      | 75.000                  | 82.500                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nước GOLDLUCK trong nhà                               | "      | 56.000                  | 61.600                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn lót GOLDLUCK chống kiềm                               | "      | 71.000                  | 78.100                |                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU ALO</b>                                |        |                         |                       |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn nội thất thông dụng A - 500                           | Kg     | 26.000                  | 28.600                | CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG)<br>QCCN 16:2014/BXD Ngày 14/7/2017 đến ngày 13/4/2020                                                                 |
|       | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT - 61A              | "      | 139.000                 | 152.900               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn bóng không màu S - KM                                 | "      | 162.000                 | 178.200               |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm ALO - 01               | "      | 11.000                  | 12.100                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp ALO - 02 | "      | 12.000                  | 13.200                |                                                                                                                                                                                      |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU ISO COLOR VIỆT NAM</b>                 |        |                         |                       | CỬA HÀNG HOÀNG PHÚC. (ĐC: Số 550, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, KG.)                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)                | Kg     | 7.386                   | 8.125                 | QCCN 16:2014/BXD                                                                                                                                                                     |
|       | Sơn ISO COLOR SKIM COAT (Nội , Ngoại thất)                | Kg     | 10.550                  | 11.605                |                                                                                                                                                                                      |
|       | Sơn ISO PRIMER SEALER                                     | "      | 54.008                  | 59.409                |                                                                                                                                                                                      |



*Thủy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                         | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                     |
|-------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Sơn PRIMER SEALER 2 in 1                         | "      | 89.471                  | 98.418                | Ngày 16/12/2015 đến ngày 15/12/2018                                                        |
|       | Sơn ISO COLOR FOR EXT                            | "      | 59.744                  | 65.718                |                                                                                            |
|       | Sơn ISO COLOR FOR INT                            | "      | 28.198                  | 31.018                |                                                                                            |
|       | Sơn GREEN CLEAN                                  | "      | 135.289                 | 148.818               |                                                                                            |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU TOA</b>                       |        |                         |                       | CTY TNHH Xuân Trường Phát Lộc (ĐC: ĐƯỜNG SỐ 11 KĐT PHÚ CƯỜNG, P. AN HÒA, TPRG, KG)         |
|       | Sơn ngoại thất SATIN GLO siêu bóng               | Kg     | 111.000                 | 122.100               | QCVN 16:2014/BXD GCN HQ SỐ 49 - 12(TOA 1-CNŁ-2015). Từ ngày 26/11/2015 đến ngày 25/11/2018 |
|       | Sơn ngoại thất TROPIC SHIELD                     | "      | 69.000                  | 75.900                |                                                                                            |
|       | Sơn nội thất TOP SILK                            | "      | 51.000                  | 56.100                |                                                                                            |
|       | Sơn nội thất lau chùi bóng mờ                    | "      | 74.000                  | 81.400                |                                                                                            |
|       | Sơn lót nội và ngoại thất ALKALI SEALER          | "      | 79.000                  | 86.900                |                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất SUPERTECH PRO EXTERIOR            | "      | 52.000                  | 57.200                |                                                                                            |
|       | Sơn nội thất SUPERTECH PRO INTERIOR              | "      | 37.000                  | 40.700                |                                                                                            |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU NASO</b>                      |        |                         |                       | CTY TNHH Phạm Lộc Kiên Giang                                                               |
|       | Sơn nội thất                                     | Kg     | 31.720                  | 34.892                | QCVN 16:2014/BXD từ ngày 25/8/2017 đến ngày 24/8/2020                                      |
|       | Sơn lót chống kiềm Nội & Ngoại thất              | "      | 77.000                  | 84.700                |                                                                                            |
|       | Sơn chống thấm ngoại thất                        | "      | 86.000                  | 94.600                |                                                                                            |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN</b>                  |        |                         |                       |                                                                                            |
|       | Sơn bóng ngoại thất                              | Kg     | 270.000                 | 297.000               | QCVN 16:2017/BXD GCN HQ SỐ 180119, Pro.CN18. Từ ngày 05/3/2018 đến ngày 04/3/2021          |
|       | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                      | "      | 197.000                 | 216.700               |                                                                                            |
|       | Sơn bóng nội thất bảo vệ đặc biệt                | "      | 230.000                 | 253.000               |                                                                                            |
|       | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                   | "      | 100.000                 | 110.000               |                                                                                            |
|       | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                    | "      | 159.000                 | 174.900               |                                                                                            |
|       | Sơn lót kháng kiềm nội thất                      | "      | 140.000                 | 154.000               |                                                                                            |
|       | Sơn chống thấm da năng                           | "      | 157.000                 | 172.700               |                                                                                            |
|       | Sơn phủ bóng clear                               | "      | 173.000                 | 190.300               |                                                                                            |
|       | Bột trét nội ngoại thất cao cấp                  | "      | 12.375                  | 13.613                |                                                                                            |
|       | Bột trét nội thất cao cấp                        | "      | 9.875                   | 10.863                |                                                                                            |
|       | <b>* SƠN NHÃN HIỆU DUTEX</b>                     |        |                         |                       | CTY TNHH TMDVXD Hoàng Gia                                                                  |
|       | Sơn bóng nội thất cao cấp                        | Kg     | 167.535                 | 184.289               | QCVN 16:2014/BXD GCN HQ SỐ 1856-17-00 Từ ngày 04/7/2017 đến ngày 13/7/2020                 |
|       | Sơn nội thất che phủ hiệu quả                    | "      | 43.927                  | 48.320                |                                                                                            |
|       | Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất                 | "      | 199.970                 | 219.967               |                                                                                            |
|       | Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả                  | "      | 59.636                  | 65.600                |                                                                                            |
|       | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội ngoại thất Pep    | "      | 106.405                 | 117.046               |                                                                                            |
|       | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội ngoại thất sealer | "      | 61.418                  | 67.560                |                                                                                            |
|       | Bột trét nội thất cao cấp                        | "      | 7.591                   | 8.350                 |                                                                                            |
|       | Bột trét ngoại thất cao cấp                      | "      | 8.886                   | 9.775                 |                                                                                            |
|       | Sơn dẻo nhiệt phản quang Line W01                | "      | 24.300                  | 26.730                |                                                                                            |
|       | Sơn lót nhiệt phản quang Line Prime              | "      | 75.800                  | 83.380                |                                                                                            |
| 3     | <b>* TRẦN CÁC LOẠI</b>                           |        |                         |                       |                                                                                            |

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                        | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Trần + tấm ốp Alumium Flexalum HUNTER DOUGLAS</b>                                                                                          |                |                         |                       |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần nhôm Clip In 600x600x0.5mm + phụ kiện                                                                                                      | M <sup>2</sup> | 995.000                 | 1.094.500             | VP CTY TNHH Hunter Douglas Vietnam tại Cần Thơ - ĐT 0903951094 (Giá bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt hoàn thiện)                                                  |
|       | Trần nhôm Clip In 600x600x0.7mm + phụ kiện                                                                                                      | "              | 1.055.000               | 1.160.500             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2                                                                                        | "              | 2.220.000               | 2.442.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương thép mạ kẽm 25x25x1,2                                                                                        | "              | 2.400.000               | 2.640.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 3mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2                                                                                     | "              | 2.720.000               | 2.992.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm tấm 4mm, khung xương inox 304 vuông 25x25x1,2                                                                                     | "              | 2.900.000               | 3.190.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tấm kim loại 200F chịu gió                                                                                                                 | "              | 995.000                 | 1.094.500             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần giữ lạnh                                                                                                                                   | "              | 3.600.000               | 3.960.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tiêu âm 1200x1200x1,0mm                                                                                                                    | "              | 3.500.000               | 3.850.000             |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần tấm caro Cell 150x150                                                                                                                      | "              | 1.253.000               | 1.378.300             |                                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần thạch cao Lê Trần</b>                                                                                                                 |                |                         |                       | Cty CP ĐT Lê Trần Số : 25 trần Bình Trọng P1, Q5, TPHCM (ĐT: 08.38382682). Đại lý Quang Phú 748 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá 0982294747 (giá chưa bao gồm công lắp đặt) |
|       | Trần khung nổi Lê Trần CeilTEK Ultra, thanh chính 3660x24x38mm, tấm thạch cao 605x605x9,5mm                                                     | M <sup>2</sup> | 176.000                 | 193.600               |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK, thanh chính S450 (4000x35x14x0,45mm) @1000mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm                                  | "              | 189.000                 | 207.900               |                                                                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần thạch cao Vĩnh Tường</b>                                                                                                              |                |                         |                       |                                                                                                                                                                        |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm                          | M <sup>2</sup> | 105.762                 | 116.338               | chưa bao gồm công lắp đặt                                                                                                                                              |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm              | "              | 129.421                 | 142.363               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha 4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm         | "              | 122.196                 | 134.416               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm Duraflex trang trí                        | "              | 289.249                 | 138.644               | "                                                                                                                                                                      |
|       | Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline 3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC | "              | 150.577                 | 165.634               | "                                                                                                                                                                      |

*Thinh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                  | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)</b>                      | Mét            | 7.000                   | 7.700                 |                                                                                                                        |
|       | Nẹp góc 3 phân, dài 4m                                                    | Cây            | 8.000                   | 8.800                 |                                                                                                                        |
|       | Nẹp góc 5 phân, dài 4m                                                    | "              | 15.000                  | 16.500                |                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần thạch cao, nhôm Austrong<br/>Giá từ 01/7/2018 đến 30/9/2018</b> |                |                         |                       | Cty TNHH Đắc Thành<br>(Giá bao gồm công lắp đặt, hoàn thiện)                                                           |
|       | Trần thạch cao, Prima nổi khung rãnh đen Vạn Phát Hưng                    | M <sup>2</sup> | 122.707                 | 134.978               |                                                                                                                        |
|       | Trần thạch cao chìm khung Đại Vĩnh Tiến                                   | "              | 120.000                 | 132.000               |                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ PE)                          | "              | 590.909                 | 650.000               |                                                                                                                        |
|       | Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)            | "              | 772.727                 | 850.000               |                                                                                                                        |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.6mm                   | "              | 628.000                 | 690.800               | <b>Điều chỉnh theo CV 10/CV-ĐGVL của CTY TNHH Austrong Việt Nam và Báo giá ngày 03/10/2018 của Cty TNHH Đắc Thành.</b> |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.7mm                   | "              | 729.000                 | 801.900               |                                                                                                                        |
|       | Trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Back 600x600x0.8mm                   | "              | 750.909                 | 826.000               |                                                                                                                        |
|       | Hệ trần kim loại nhôm Austrong Multi B180 - Shaped 0.6mm                  | "              | 695.000                 | 764.500               |                                                                                                                        |
|       | Vách ngăn vệ sinh tấm Compact                                             | "              | 1.500.000               | 1.650.000             |                                                                                                                        |
|       | <b>* Trần nhôm Amity</b>                                                  |                |                         |                       | Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC<br>(Căn 9, lô 01 đường số 11, Phú Cường, TPRG, KG).                                      |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.6mm               | M <sup>2</sup> | 500.000                 | 550.000               | <b>Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt</b>                                                                        |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0.7mm               | "              | 600.000                 | 660.000               |                                                                                                                        |
|       | Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0.8mm                          | "              | 700.000                 | 770.000               |                                                                                                                        |
|       | Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền Corrugated: 600x600x0.45mm            | "              | 1.300.000               | 1.430.000             |                                                                                                                        |
|       | Hệ trần nhôm AMITY hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0.45mm            | "              | 600.000                 | 660.000               |                                                                                                                        |
|       | <b>* Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường</b>                            |                |                         |                       | Cty CP SX VL Cách Âm Cách Nhiệt Cát Tường.                                                                             |

*Thyph*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                         | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | A2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> | 32.000                  | 35.200                | - Sản phẩm ngăn cháy lan.<br>- Có chứng nhận Green của Singapore.<br>Sản phẩm không cháy.<br>- Phụ kiện khi dùng cho mái: 15000đ. |
|       | W2-Cát Tường, Độ dày: 4mm. Size: 1.55mx40m                                                                                                                                                       | "              | 42.000                  | 46.200                |                                                                                                                                   |
|       | A2 Double Cát Tường, Độ dày: 8mm. KT: 1.55mx30m                                                                                                                                                  | "              | 52.000                  | 57.200                |                                                                                                                                   |
|       | Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 12kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx25m                                                                                                                 | "              | 30.000                  | 33.000                |                                                                                                                                   |
|       | Bông thủy tinh POLYGLASS Malaysia. Tỉ trọng: 24kg/m3, Độ dày: 50mm. KT: 1.2mx12m                                                                                                                 | "              | 50.000                  | 55.000                |                                                                                                                                   |
|       | ROCKWOOL Thái Lan, Tỉ trọng: 40kg/m3, độ dày: 50mm. KT cuộn: 1.2mx5m                                                                                                                             | "              | 75.000                  | 82.500                |                                                                                                                                   |
| 4     | <b>* CỬA CÁC LOẠI</b>                                                                                                                                                                            |                |                         |                       |                                                                                                                                   |
|       | <b>* Cửa Eurowindow</b>                                                                                                                                                                          |                |                         |                       |                                                                                                                                   |
|       | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm                                                                                                                                                              | M <sup>2</sup> | 2.648.697               | 2.913.567             | Giấy chứng nhận hợp quy số QRCM0007 ngày 27/6/2015 đến ngày 26/6/2018                                                             |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở trước, kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); Khóa bấm - hãng VITA                                                                                                        | "              | 3.898.310               | 4.288.141             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cách mở quay & 1 cách mở quay & lật): kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet        | "              | 5.813.262               | 6.394.588             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia                        | "              | 5.288.566               | 5.817.423             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi | "              | 7.373.386               | 8.110.725             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, PK kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, bản lề - hãng GU, ổ khóa - hãng Winkhaus                                        | "              | 5.177.864               | 5.695.650             |                                                                                                                                   |
|       | <b>* Cửa nhựa lõi thép u.PVC dày 1,2ly, thanh nhựa hệ Euro Profile, phụ kiện GQ</b>                                                                                                              |                |                         |                       | Cty TNHH Xuân Tấn II                                                                                                              |
|       | Cửa sổ 2 cánh lùa 1,4x1,4m                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> | 1.745.455               | 1.920.000             | (gồm phụ kiện: khóa, bản lề, bánh xe, kính cường lực 5ly...)                                                                      |
|       | Cửa sổ 2 cánh mở quay 1,4x1,4m                                                                                                                                                                   | "              | 2.400.000               | 2.640.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa sổ 1 cánh mở hất 0,6x1,4m                                                                                                                                                                    | "              | 2.072.727               | 2.280.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay 0,9x2,2m                                                                                                                                                                   | "              | 2.945.455               | 3.240.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay 1,4x2,2m                                                                                                                                                                   | "              | 3.490.909               | 3.840.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 4 cánh mở quay 2,88x2,4m                                                                                                                                                                  | "              | 3.490.909               | 3.840.000             |                                                                                                                                   |
|       | Cửa đi 2 cánh bản lề sàn                                                                                                                                                                         | "              | 1.500.000               | 1.650.000             |                                                                                                                                   |
|       | Vách kính trắng 5mm, cường lực 1,0x1,0m                                                                                                                                                          | "              | 1.385.455               | 1.524.000             |                                                                                                                                   |



*Thủy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                  | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                 |
|-------|-------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|       | <b>* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW</b>       |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc (Căn 09, lô, 01, Đường Số 11 KĐT Phú Cường, RG, KG   |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                     | M <sup>2</sup> | 3.800.000               | 4.180.000             | Thanh nhựa Kinbon, Phụ kiện GO Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2mm            |
|       | Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay               | "              | 3.800.000               | 4.180.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở quay                            | "              | 3.116.000               | 3.427.600             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở lùa                             | "              | 2.622.000               | 2.884.200             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở hất                             | "              | 3.040.000               | 3.344.000             |                                                                                        |
|       | Vách kính cố định                         | "              | 2.375.000               | 2.612.500             | Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2-1,4mm.     |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                     | "              | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                        |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay                     | "              | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở quay                            | "              | 3.280.000               | 3.608.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở lùa                             | "              | 2.760.000               | 3.036.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở hất                             | "              | 3.200.000               | 3.520.000             | Thanh nhựa VEKA, phụ kiện Kinglong, kính trắng 5mm cường lực, lõi thép dày 1,4mm - 2mm |
|       | Vách kính cố định                         | "              | 2.500.000               | 2.750.000             |                                                                                        |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay                     | "              | 7.000.000               | 7.810.000             |                                                                                        |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                     | "              | 7.100.000               | 7.810.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở quay                            | "              | 5.700.000               | 6.270.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở lùa                             | "              | 4.400.000               | 4.840.000             | Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực     |
|       | Cửa sổ mở hất                             | "              | 5.600.000               | 6.160.000             |                                                                                        |
|       | Vách kính cố định                         | "              | 3.100.000               | 3.410.000             |                                                                                        |
|       | <b>* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW</b>         |                |                         |                       |                                                                                        |
|       | Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay               | M <sup>2</sup> | 4.800.000               | 5.280.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở quay                            | "              | 4.300.000               | 4.730.000             | Cty TNHH Xuân tấn II                                                                   |
|       | Cửa sổ mở lùa                             | "              | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                        |
|       | Cửa sổ mở hất                             | "              | 4.300.000               | 4.730.000             |                                                                                        |
|       | Vách kính cố định                         | "              | 3.000.000               | 3.300.000             |                                                                                        |
|       | <b>* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:</b>    |                |                         |                       |                                                                                        |
|       | Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện          | M <sup>2</sup> | 518.182                 | 570.000               | Đặt GC, kể cả khung sắt                                                                |
|       | Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện       | "              | 468.182                 | 515.000               |                                                                                        |
|       | Cửa sắt kéo có lá                         | "              | 863.636                 | 950.000               | Loại < 8m <sup>2</sup> (cơ sở siêu tiến)                                               |
|       | Cửa sắt kéo không lá                      | "              | 781.818                 | 860.000               |                                                                                        |
|       | Cửa sắt kéo có lá                         | "              | 745.455                 | 820.000               | Loại > 8m <sup>2</sup> (cơ sở siêu tiến)                                               |
|       | Cửa sắt kéo không lá                      | "              | 681.818                 | 750.000               |                                                                                        |
|       | Cửa đi pano kính sắt đặt gia công         | "              | 754.545                 | 830.000               | V40xV40 khoá và phụ liệu                                                               |
|       | Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2         | "              | 500.000                 | 550.000               | không bao gồm khuôn bông bảo vệ                                                        |
|       | Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2             | "              | 472.727                 | 520.000               |                                                                                        |
|       | Cánh cổng hàng rào dây 40x40              | "              | 654.545                 | 720.000               | Thép hình song D14 bọc tol 1 ly                                                        |
|       | Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40           | "              | 590.909                 | 650.000               | "                                                                                      |
|       | Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm | M <sup>2</sup> | 909.091                 | 1.000.000             | không khóa (thanh nhôm                                                                 |
|       | Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm  | "              | 772.727                 | 850.000               |                                                                                        |

*thanh*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                 | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT. Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                     |
|-------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm                  | M <sup>2</sup> | 954.545                 | 1.050.000             | hiệu Tungshin)                                                                             |
|       | Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm                   | "              | 800.000                 | 880.000               |                                                                                            |
|       | Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)          |                |                         |                       | bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau                                          |
|       | Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm                        | M <sup>2</sup> | 600.000                 | 660.000               |                                                                                            |
|       | Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm                          | "              | 618.182                 | 680.000               |                                                                                            |
|       | Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m                 | M <sup>2</sup> | 518.182                 | 570.000               |                                                                                            |
|       | Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m                 | "              | 554.545                 | 610.000               |                                                                                            |
|       | Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m                   | M <sup>2</sup> | 572.727                 | 630.000               |                                                                                            |
|       | Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m                   | "              | 609.091                 | 670.000               |                                                                                            |
|       | <b>* Cửa Thanh Tâm</b>                                   |                |                         |                       | Cty TNHH Thanh Tâm                                                                         |
|       | Vách kính cố định kính trắng cường lực 8mm, thanh Xingfa | M <sup>2</sup> | 1.800.000               | 1.980.000             |                                                                                            |
|       | Cửa đi kính cường lực 8ly                                | "              | 3.200.000               | 3.520.000             | Thanh nhôm Xingfa                                                                          |
|       | Cửa sổ kính cường lực 8ly, mở quay                       | "              | 2.700.000               | 2.970.000             | "                                                                                          |
|       | Cửa cuốn Đài Loan 0,6mm                                  | "              | 450.000                 | 495.000               |                                                                                            |
|       | Cửa kéo có lá dày 1,0mm sơn tĩnh điện                    | "              | 740.000                 | 814.000               |                                                                                            |
|       | <b>* Cửa nhựa lõi thép SACOMDOOR (SACOMWINDOW)</b>       |                |                         |                       | GCN Hợp quy số: N1.Q5.16.117a<br>QCVN 16:2014/BXD từ ngày 12/5/2016 đến 11/5/2019          |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                                    | M <sup>2</sup> | 7.360.000               | 8.096.000             | Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện Roto. Kính cường lực 5mm - 8mm, lõi thép dày 1.2mm đến 2.0mm    |
|       | Cửa đi 2 đến 4 cánh mở quay.                             | "              | 7.910.000               | 8.701.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở quay                                           | "              | 5.500.000               | 6.050.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở lùa                                            | "              | 5.000.000               | 5.500.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở hất                                            | "              | 5.600.000               | 6.160.000             |                                                                                            |
|       | Vách kính cố định                                        | "              | 4.000.000               | 4.400.000             |                                                                                            |
|       | Cửa đi 1 cánh mở quay                                    | "              | 7.000.000               | 7.700.000             | Thanh nhựa Rehau, Phụ kiện KinLong. Kính cường lực 5mm - 8mm, lõi thép dày 1.2mm đến 2.0mm |
|       | Cửa đi 2 cánh mở quay                                    | "              | 7.300.000               | 8.030.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở quay                                           | "              | 5.700.000               | 6.270.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở lùa                                            | "              | 4.400.000               | 4.840.000             |                                                                                            |
|       | Cửa sổ mở hất                                            | "              | 5.700.000               | 6.270.000             |                                                                                            |
|       | Vách kính cố định                                        | "              | 3.100.000               | 3.410.000             |                                                                                            |
|       | <b>* Kính xây dựng</b>                                   |                |                         |                       | Cty TNHH Tâm Lộc Phú                                                                       |
|       | Màu trắng dày 5ly                                        | M <sup>2</sup> | 140.000                 | 154.000               |                                                                                            |
|       | Màu trắng dày 8ly                                        | "              | 205.000                 | 225.500               |                                                                                            |
|       | Màu trắng dày 10ly                                       | "              | 290.000                 | 319.000               |                                                                                            |
|       | Màu trắng dày 12ly                                       | "              | 380.000                 | 418.000               |                                                                                            |
|       | Màu trắng cường lực dày 5ly                              | M <sup>2</sup> | 195.000                 | 214.500               |                                                                                            |
|       | Màu trắng cường lực dày 8ly                              | "              | 260.000                 | 286.000               |                                                                                            |
|       | Màu trắng cường lực dày 10ly                             | "              | 345.000                 | 379.500               |                                                                                            |
|       | Màu trắng cường lực dày 12ly                             | "              | 450.000                 | 495.000               |                                                                                            |
|       | Solar control dày 4ly (xanh, xám)                        | M <sup>2</sup> | 185.000                 | 203.500               | Tiết kiệm năng lượng                                                                       |
|       | Solar control dày 5ly (xanh, xám)                        | "              | 200.000                 | 220.000               | "                                                                                          |
|       | Solar control dày 8ly (xanh, xám)                        | "              | 280.000                 | 308.000               | "                                                                                          |
|       | Solar control dày 10ly (xanh, xám)                       | "              | 360.000                 | 396.000               | "                                                                                          |

*Thủy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                              | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|       | Solar control cường lực dày 4ly                       | M <sup>2</sup> | 245.000                 | 269.500               | Tiết kiệm năng lượng                   |
|       | Solar control cường lực dày 5ly                       | "              | 260.000                 | 286.000               | "                                      |
|       | Solar control cường lực dày 8ly                       | "              | 340.000                 | 374.000               | "                                      |
|       | Solar control cường lực dày 10ly                      | "              | 420.000                 | 462.000               | "                                      |
| 5     | <b>Ống nhựa:</b>                                      |                |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Van vòi Minh Hòa</b>                             |                |                         |                       |                                        |
|       | <b>Van cửa đồng PN16</b>                              |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 27                                                  | cái            | 191.000                 | 210.100               |                                        |
|       | Ø 34                                                  | "              | 282.000                 | 310.200               |                                        |
|       | Ø 90                                                  | "              | 2.935.000               | 3.228.500             |                                        |
|       | <b>Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa</b>                |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 27                                                  | "              | 114.500                 | 125.950               |                                        |
|       | Ø 34                                                  | "              | 243.500                 | 267.850               |                                        |
|       | Ø 90                                                  | "              | 1.441.000               | 1.585.100             |                                        |
|       | <b>vòi đồng rumine</b>                                |                |                         |                       |                                        |
|       | Ø 15                                                  | "              | 51.200                  | 56.320                |                                        |
|       | Ø 20                                                  | "              | 61.200                  | 67.320                |                                        |
|       | <b>Đồng hồ nước</b>                                   |                |                         |                       |                                        |
|       | DN 15                                                 | "              | 130.500                 | 143.550               |                                        |
|       | DN 20                                                 | "              | 298.000                 | 327.800               |                                        |
|       | <b>Linh kiện PP-R chịu nhiệt</b>                      |                |                         |                       |                                        |
|       | Cút 90 Ø 27                                           | cái            | 5.600                   | 6.160                 |                                        |
|       | Cút 90 Ø 34                                           | "              | 9.700                   | 10.670                |                                        |
|       | Chéch 45 Ø 27                                         | "              | 5.600                   | 6.160                 |                                        |
|       | Chéch 45 Ø 34                                         | "              | 8.400                   | 9.240                 |                                        |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Thiếu niên Tiên Phong phía nam</b> | "              | 47.000                  | 51.700                |                                        |
|       | Ø 34 x 3,8mm PN25-4m (ISO)                            | Mét            | 25.455                  | 28.001                |                                        |
|       | Ø 60 x 3,6mm PN12,5-4m (ISO)                          | "              | 50.455                  | 55.501                |                                        |
|       | Ø 90 x 4,3mm PN10-4m (ISO)                            | "              | 84.455                  | 92.901                |                                        |
|       | Ø 110 x 5,3mm PN10-4m (ISO)                           | "              | 127.455                 | 140.201               |                                        |
|       | Ø 200 x 9,6mm PN10-4m (ISO)                           | "              | 404.091                 | 444.500               |                                        |
|       | Ø 21 x 1,6mm                                          | Mét            | 6.150                   | 6.765                 |                                        |
|       | Ø 27 x 1,8mm                                          | "              | 8.750                   | 9.625                 |                                        |
|       | Ø 34 x 2,0mm                                          | "              | 12.200                  | 13.420                |                                        |
|       | Ø 42 x 2,1mm                                          | "              | 16.300                  | 17.930                |                                        |
|       | Ø 49 x 2,4 mm                                         | "              | 21.300                  | 23.430                |                                        |
|       | Ø 60 x 2,8mm                                          | "              | 31.100                  | 34.210                |                                        |
|       | Ø 90 x 2,9mm                                          | "              | 48.600                  | 53.460                |                                        |
|       | Ø 114 x 3,2 mm                                        | "              | 68.400                  | 75.240                |                                        |
|       | Ø 168 x 4,3mm                                         | "              | 134.900                 | 148.390               |                                        |
|       | Ø 220 x 5,1mm                                         | "              | 208.900                 | 229.790               |                                        |
|       | <b>Phụ tùng PVC</b>                                   |                |                         |                       |                                        |
|       | Ba chạc 90 độ phun ISO Ø 360 PN16                     | cái            | 26.636                  | 29.300                |                                        |
|       | Đầu nối thẳng phun Ø 27                               | cái            | 1.364                   | 1.500                 |                                        |
|       | Đầu nối thẳng phun Ø 42                               | "              | 2.727                   | 3.000                 |                                        |
|       | Đầu nối ren trong, ngoài Ø 34                         | "              | 2.273                   | 2.500                 |                                        |
|       | Đầu nối ren đồng Ø 34                                 | "              | 16.364                  | 18.000                |                                        |

*Ung*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Đầu nối ren đồng Ø 42                                                                                                                                                                                                                            | "      | 36.818                  | 40.500                |                                                                                                |
|       | Nối 45 độ phun Ø 34                                                                                                                                                                                                                              | "      | 2.091                   | 2.300                 |                                                                                                |
|       | Nối 45 độ phun Ø 42                                                                                                                                                                                                                              | "      | 3.273                   | 3.600                 |                                                                                                |
|       | Nối 90 độ phun Ø 34                                                                                                                                                                                                                              | "      | 2.727                   | 3.000                 |                                                                                                |
|       | Nối 90 độ phun Ø 42                                                                                                                                                                                                                              | "      | 4.364                   | 4.800                 |                                                                                                |
|       | Bích PVC phun Ø 60                                                                                                                                                                                                                               | "      | 68.727                  | 75.600                |                                                                                                |
|       | Bích PVC phun Ø 90                                                                                                                                                                                                                               | "      | 95.818                  | 105.400               |                                                                                                |
|       | Đầu bịt phun Ø 21                                                                                                                                                                                                                                | "      | 909                     | 1.000                 |                                                                                                |
|       | Đầu bịt phun Ø 27                                                                                                                                                                                                                                | "      | 1.273                   | 1.400                 |                                                                                                |
|       | Đầu nối thông sàn Ø 60                                                                                                                                                                                                                           | "      | 11.364                  | 12.500                |                                                                                                |
|       | Đầu nối thông sàn Ø 90                                                                                                                                                                                                                           | "      | 18.909                  | 20.800                |                                                                                                |
|       | Phễu thu nước Ø 110                                                                                                                                                                                                                              | "      | 29.091                  | 32.000                |                                                                                                |
|       | Phễu chắn rác Ø 60                                                                                                                                                                                                                               | "      | 18.909                  | 20.800                |                                                                                                |
|       | Phễu chắn rác Ø 90                                                                                                                                                                                                                               | "      | 33.545                  | 36.900                |                                                                                                |
|       | Si phòng Ø 60                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 24.091                  | 26.500                |                                                                                                |
|       | Si phòng Ø 90                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 91.909                  | 101.100               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Đệ Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                   |        |                         |                       |                                                                                                |
|       | Ø 21 x 1,7mm                                                                                                                                                                                                                                     | Mét    | 6.200                   | 6.820                 | Giấy chứng nhận hợp chuẩn<br>số: 20-13 ISO 1452-2:2009<br>từ ngày 26/4/2013 đến ngày 25/4/2016 |
|       | Ø 27 x 1,9mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 8.800                   | 9.680                 |                                                                                                |
|       | Ø 34 x 2,1mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 12.300                  | 13.530                |                                                                                                |
|       | Ø 42 x 2,1mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 16.400                  | 18.040                |                                                                                                |
|       | Ø 49 x 2,5 mm                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 21.400                  | 23.540                |                                                                                                |
|       | Ø 60 x 2,5mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 26.800                  | 29.480                |                                                                                                |
|       | Ø 90 x 3,0mm                                                                                                                                                                                                                                     | "      | 48.800                  | 53.680                |                                                                                                |
|       | Ø 114 x 3,5 mm                                                                                                                                                                                                                                   | "      | 70.600                  | 77.660                |                                                                                                |
|       | Ø 168 x 4,5mm                                                                                                                                                                                                                                    | "      | 135.800                 | 149.380               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Bình Minh</b><br>Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website<br><a href="http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx">http://www.binhminhplastic.com.vn/bang-gia.aspx</a><br>cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này |        |                         |                       | Tiêu chuẩn BS 505:1968                                                                         |
|       | Ø 21 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | Mét    | 10.500                  | 11.550                |                                                                                                |
|       | Ø 27 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 13.700                  | 15.070                |                                                                                                |
|       | Ø 34 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 17.500                  | 19.250                |                                                                                                |
|       | Ø 42 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 22.500                  | 24.750                |                                                                                                |
|       | Ø 49 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 26.200                  | 28.820                |                                                                                                |
|       | Ø 60 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 32.900                  | 36.190                |                                                                                                |
|       | Ø 90 x 3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 49.300                  | 54.230                |                                                                                                |
|       | Ø 130 x 5mm                                                                                                                                                                                                                                      | "      | 118.500                 | 130.350               |                                                                                                |
|       | <b>* Ống nhựa uPVC Đạt Hoà</b>                                                                                                                                                                                                                   |        |                         |                       |                                                                                                |
|       | Ø 21x1,7mm                                                                                                                                                                                                                                       | Mét    | 6.500                   | 7.150                 | Loại A                                                                                         |
|       | Ø 27x1,8mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 8.500                   | 9.350                 | "                                                                                              |
|       | Ø 34x1,9mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 11.500                  | 12.650                | "                                                                                              |
|       | Ø 42x2,1mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 16.000                  | 17.600                | "                                                                                              |
|       | Ø 49x2,0mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 18.000                  | 19.800                | "                                                                                              |
|       | Ø 60x2,3mm                                                                                                                                                                                                                                       | "      | 24.727                  | 27.200                | "                                                                                              |

*Thủy*

| Số TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH          | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú |
|-------|-----------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|       | Ø 90x2,6mm                        | "      | 42.091                  | 46.300                | "                                      |
|       | Ø 114x3,5mm                       | "      | 75.500                  | 83.050                | "                                      |
|       | Keo dán ống                       | kg     | 80.200                  | 88.220                | "                                      |
| 8     | <b><u>Bồn nước:</u></b>           |        |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Bồn nhựa Đại Thành</b>       |        |                         |                       |                                        |
|       | Bồn 500 lít đứng                  | Cái    | 954.545                 | 1.050.000             | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Bồn 500 lít nằm                   | "      | 1.545.455               | 1.700.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | "      | 2.081.818               | 2.290.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 2.718.182               | 2.990.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít đứng                 | "      | 2.909.091               | 3.200.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít nằm                  | "      | 4.181.818               | 4.600.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít đứng                 | "      | 3.818.182               | 4.200.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít nằm                  | "      | 5.545.455               | 6.100.000             |                                        |
|       | <b>* Bồn Inox Đại Thành</b>       |        |                         |                       |                                        |
|       | Bồn 500 lít đứng                  | Cái    | 1.818.182               | 2.000.000             | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Bồn 500 lít nằm                   | "      | 1.954.545               | 2.150.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | "      | 2.936.364               | 3.230.000             |                                        |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 3.118.182               | 3.430.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít đứng                 | "      | 4.454.545               | 4.900.000             |                                        |
|       | Bồn 1500 lít nằm                  | "      | 4.663.636               | 5.130.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít đứng                 | "      | 5.945.455               | 6.540.000             |                                        |
|       | Bồn 2000 lít nằm                  | "      | 6.163.636               | 6.780.000             |                                        |
|       | Bồn 3000 lít nằm                  | "      | 8.918.182               | 9.810.000             |                                        |
|       | <b>* Bồn Nam Thành</b>            |        |                         |                       | CtyTNHH Đức Nguyễn                     |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 | Cái    | 2.322.727               | 2.555.000             | Nhựa                                   |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 2.636.364               | 2.900.000             | "                                      |
|       | Bồn 1000 lít đứng                 |        | 2.818.182               | 3.100.000             | Inox                                   |
|       | Bồn 1000 lít nằm                  | "      | 3.090.909               | 3.400.000             | "                                      |
| 9     | <b><u>Thiết bị vệ sinh:</u></b>   |        |                         |                       |                                        |
|       | <b>* Sứ Toto</b>                  |        |                         |                       | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Xí bệt 2 khối CS300DRE2           | Bộ     | 4.790.909               | 5.270.000             |                                        |
|       | Xí bệt 2 khối CS351DT2            | "      | 3.490.909               | 3.840.000             |                                        |
|       | Bồn tắm ToTo Pay 1580P            | "      | 7.172.727               | 7.890.000             |                                        |
|       | Lavabo LT300C                     | "      | 563.636                 | 620.000               |                                        |
|       | Lavabo LT210CT                    | "      | 681.818                 | 750.000               |                                        |
|       | <b>* Sứ Viglacera</b>             |        |                         |                       | DNTN Thu Đại Thành                     |
|       | Xí bệt, xả tay gạt (V177)         | Bộ     | 1.181.818               | 1.300.000             |                                        |
|       | Xí bệt, xả 2 nhấn (V166)          | "      | 1.363.636               | 1.500.000             |                                        |
|       | Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5) | "      | 2.545.455               | 2.800.000             |                                        |
|       | Lavabo                            | Cái    | 272.727                 | 300.000               |                                        |
|       | Tiểu nam                          | Cái    | 272.727                 | 300.000               |                                        |
|       | Dây xịt vệ sinh                   | Bộ     | 136.364                 | 150.000               |                                        |
|       | Xí bệt trẻ em                     | Bộ     | 1.600.000               | 1.760.000             |                                        |
|       | Lavabo âm/dương bàn               | Cái    | 727.273                 | 800.000               |                                        |
|       | <b>* Sứ Thiên Thanh</b>           |        |                         |                       |                                        |

*Thạch*

| Số TT     | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                        | Đơn vị | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                          |
|-----------|-------------------------------------------------|--------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           | Cầu trẻ em 2 khối Era                           | Bộ     | 1.008.000               | 1.108.800             | (nắp thường, phụ kiện gạt)                                      |
|           | Cầu 2 khối Ruby, Roma                           | "      | 1.114.000               | 1.225.400             |                                                                 |
|           | Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet         | "      | 2.593.000               | 2.852.300             |                                                                 |
|           | Cầu 1 khối Sky, Water                           | "      | 2.713.000               | 2.984.300             | (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                             |
|           | Chậu bàn 01                                     | Cái    | 258.000                 | 283.800               |                                                                 |
|           | Chậu âm bàn 10                                  | "      | 371.000                 | 408.100               |                                                                 |
|           | Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn                      | "      | 286.000                 | 314.600               |                                                                 |
|           | Chân chậu                                       | "      | 252.000                 | 277.200               |                                                                 |
|           | Bồn tiểu nam 01                                 | "      | 200.000                 | 220.000               |                                                                 |
|           | <b>* Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm</b>              |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối nắp thường phụ kiện gạt              | Bộ     | 1.110.000               | 1.221.000             |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối nắp êm, nút nhấn                     | "      | 1.399.000               | 1.538.900             |                                                                 |
|           | Bồn tiểu                                        | Cái    | 200.000                 | 220.000               |                                                                 |
|           | <b>* Thiết bị vệ sinh Lixil Inax</b>            |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Cầu 2 khối C-108VA                              | Bộ     | 1.845.455               | 2.030.000             |                                                                 |
|           | Lavabo treo tường/ âm bàn L-284V                | Cái    | 509.091                 | 560.000               |                                                                 |
|           | Bồn tiểu                                        | Cái    | 518.182                 | 570.000               |                                                                 |
| <b>10</b> | <b><u>Hệ thống điện năng lượng mặt trời</u></b> |        |                         |                       | Cty TNHH TM Polaris                                             |
|           | 2 KW on Grid                                    | Bộ     | 41.180.000              | 45.298.000            | Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tủ, vít...) |
|           | 3 KW on Grid                                    | "      | 55.920.000              | 61.512.000            |                                                                 |
|           | 5 KW on Grid                                    | "      | 86.350.000              | 94.985.000            |                                                                 |
|           | 10 KW on Grid                                   | "      | 173.674.000             | 191.041.400           |                                                                 |
|           | 3 KW Hybrid                                     | "      | 147.568.000             | 162.324.800           |                                                                 |
| <b>11</b> | <b><u>Máy điều hòa không khí:</u></b>           |        |                         |                       |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 1HP-2 cục                           | Bộ     | 6.200.000               | 6.820.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục                         | "      | 7.645.455               | 8.410.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh LG 2HP-2 cục                           | "      | 11.963.636              | 13.160.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục                        | "      | 6.544.545               | 7.199.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục                      | "      | 8.362.727               | 9.199.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục                      | "      | 8.318.182               | 9.150.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục                    | "      | 10.318.182              | 11.350.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục                      | "      | 14.181.818              | 15.600.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục                    | "      | 7.271.818               | 7.999.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục                  | "      | 8.681.818               | 9.550.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục                    | "      | 13.180.909              | 14.499.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục                        | "      | 5.990.909               | 6.590.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục                      | "      | 7.263.636               | 7.990.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục                      | "      | 6.263.636               | 6.890.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục                    | "      | 7.685.455               | 8.454.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục                      | "      | 11.478.182              | 12.626.000            |                                                                 |
|           | Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục                        | "      | 5.908.182               | 6.499.000             |                                                                 |
|           | Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục                      | "      | 8.635.455               | 9.499.000             |                                                                 |
|           | Ống đồng đk 6mm                                 | Mét    | 72.727                  | 80.000                | Dùng cho máy 1HP                                                |
|           | Ống đồng đk 8mm                                 | "      | 90.909                  | 100.000               | Dùng cho máy 1,5 - 2HP                                          |

TAM

*Thnh*



**PHỤ LỤC 3**  
**ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT**  
 Kèm theo công bố số: 2576/CB-SXD ngày 03/10/2018

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                         | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                                                                                      |
|-------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | <b><u>Xi măng các loại:</u></b>                  |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | <b>* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương</b>        |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Cement Hà Tiên PCB30                             | Kg             | 1.118                   | 1.230                 | QCVN 16:2011/BXD<br>Giấy chứng nhận hợp quy<br>Số QC 0520-15-00/01<br>ngày 25/3/2015 đến ngày 24/3/2018                                                                                                                     |
|       | Cement Hà Tiên PCB40                             | "              | 1.227                   | 1.350                 |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Vicem Hà Tiên PCB 40                             | "              | 1.355                   | 1.490                 | QCVN 16: 2014<br>Giấy chứng nhận hợp quy<br>từ ngày 28/12/2015 đến ngày 14/9/2018                                                                                                                                           |
| 2     | <b><u>Cát đen san lấp các loại:</u></b>          |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | <b>* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua</b> |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Cát đen san lấp                                  | M <sup>3</sup> | 72.727                  | 80.000                | Cty TNHH Minh Hạnh mua giá thỏa thuận tại mỏ khai thác Vĩnh Xương - Châu Phú - tỉnh An Giang; Cty TNHH MTV Xây Lắp AG. Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể.                        |
|       | Cát đen san lấp                                  | M <sup>3</sup> | 72.727                  | 80.000                | Cty TNHH MTV Trường Sanh Kiên Giang mua giá thỏa thuận tại mỏ khai thác thị trấn Cái Dầu - Châu Phú - tỉnh An Giang; Cty TNHH MTV Xây Lắp AG. Chưa bao gồm Chi phí vận chuyển đường thủy và bơm tùy theo công trình cụ thể. |
| 3     | <b><u>Đá các loại:</u></b>                       |                |                         |                       |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền</b>               |                |                         |                       | CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG                                                                                                                                                                                                  |
|       | Đá mi bụi I                                      | M <sup>3</sup> | 84.000                  | 92.400                |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                    | "              | 40.000                  | 44.000                |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                          | "              | 106.000                 | 116.600               |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại I                                    | "              | 150.000                 | 165.000               |                                                                                                                                                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại II                                   | "              | 126.000                 | 138.600               |                                                                                                                                                                                                                             |

*Thịnh*

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                        | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                      |
|-------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Đá 0x4 loại III                                 | "              | 93.000                  | 102.300               | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển lên xe của khách hàng)                 |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                               | "              | 236.000                 | 259.600               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                               | "              | 243.000                 | 267.300               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                               | "              | 252.000                 | 277.200               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                               | "              | 260.000                 | 286.000               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                               | "              | 270.000                 | 297.000               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                               | "              | 279.000                 | 306.900               |                                                                                             |
|       | Đá 4x6 xay Bóp                                  | "              | 190.000                 | 209.000               |                                                                                             |
|       | Đá 4x6 xay Thả                                  | "              | 179.000                 | 196.900               |                                                                                             |
|       | Đá 2x4                                          | "              | 187.000                 | 205.700               |                                                                                             |
|       | Đá 05x19                                        | "              | 194.000                 | 213.400               |                                                                                             |
|       | Đá 10x19                                        | "              | 201.000                 | 221.100               |                                                                                             |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc</b>          |                |                         |                       | CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG                                                                  |
|       | Đá mi bụi I                                     | M <sup>3</sup> | 93.000                  | 102.300               | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng) |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                   | "              | 49.000                  | 53.900                |                                                                                             |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                         | "              | 115.000                 | 126.500               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại I                                   | "              | 159.000                 | 174.900               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại II                                  | "              | 135.000                 | 148.500               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại III                                 | "              | 102.000                 | 112.200               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                               | "              | 245.000                 | 269.500               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                               | "              | 252.000                 | 277.200               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                               | "              | 261.000                 | 287.100               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                               | "              | 269.000                 | 295.900               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                               | "              | 279.000                 | 306.900               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                               | "              | 288.000                 | 316.800               |                                                                                             |
|       | Đá 4x6 xay bóp                                  | "              | 199.000                 | 218.900               |                                                                                             |
|       | Đá 4x6 xay thả                                  | "              | 188.000                 | 206.800               |                                                                                             |
|       | Đá 2x4                                          | "              | 196.000                 | 215.600               |                                                                                             |
|       | Đá 05x19                                        | "              | 194.000                 | 213.400               |                                                                                             |
|       | Đá 10x19                                        | "              | 201.000                 | 221.100               |                                                                                             |
|       | <b>* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao</b> |                |                         |                       | CTY CP SX VL XD KIÊN GIANG                                                                  |
|       | Đá mi bụi I                                     | M <sup>3</sup> | 111.000                 | 122.100               | Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng) |
|       | Đất, cát núi cải tạo tầng phủ                   | "              | 67.000                  | 73.700                |                                                                                             |
|       | Đá mi sàng 5x10 và 5x15                         | "              | 133.000                 | 146.300               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại I                                   | "              | 166.000                 | 182.600               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại II                                  | "              | 142.000                 | 156.200               |                                                                                             |
|       | Đá 0x4 loại III                                 | "              | 113.000                 | 124.300               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 29                               | "              | 249.000                 | 273.900               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 27                               | "              | 256.000                 | 281.600               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 25                               | "              | 265.000                 | 291.500               |                                                                                             |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 22                               | "              | 273.000                 | 300.300               |                                                                                             |

*Handwritten signature*

| SỐ TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH            | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                  |
|-------|-------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 19                   | "              | 283.000                 | 311.300               |                                                                                                         |
|       | Đá 1x2 lỗ sàng 16                   | "              | 292.000                 | 321.200               |                                                                                                         |
|       | Đá 4x6 xay bóp                      | "              | 199.000                 | 218.900               |                                                                                                         |
|       | Đá 4x6 xay thả                      | "              | 188.000                 | 206.800               |                                                                                                         |
|       | Đá 2x4                              | "              | 204.000                 | 224.400               |                                                                                                         |
|       | Đá 05x19                            | "              | 202.000                 | 222.200               |                                                                                                         |
|       | Đá 10x19                            | "              | 209.000                 | 229.900               |                                                                                                         |
| 4     | <b><u>Gạch các loại:</u></b>        |                |                         |                       |                                                                                                         |
|       | <b>* Gạch Tunnel Kiên Giang</b>     |                |                         |                       | TCVN 1450-2009<br>TCVN 1451-1998<br>theo công bố hợp chuẩn/hợp quy<br>Số 01/CBHC-KBT<br>ngày 10/10/2014 |
|       | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180             | Viên           | 1.091                   | 1.200                 | Gạch ống mác 100                                                                                        |
|       | Gạch thẻ 40x80x180                  | "              | 1.091                   | 1.200                 | Gạch thẻ mác 125                                                                                        |
|       | <b>* Gạch không nung Kiên Giang</b> |                |                         |                       | Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. ĐC: Số 12 KP, Chòm Sao TT. Hòn Đất KG.ĐT:02973.946.668               |
|       | Gạch thẻ 4x8x18 cm                  | Viên           | 982                     | 1.080                 | Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn, số N1.Q5.15.124 từ ngày 06/11/2015 đến ngày 05/11/2018               |
|       | Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm (gạch ống)     | "              | 1.000                   | 1.100                 |                                                                                                         |
|       | Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm               | "              | 4.300                   | 4.730                 |                                                                                                         |
|       | Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm              | "              | 6.818                   | 7.500                 |                                                                                                         |
|       | <b>* Gạch đá mài Terrazzo</b>       |                |                         |                       | Cty TNHH xây dựng Việt Phát                                                                             |
|       | Màu xám 40x40x3cm                   | M <sup>2</sup> | 133.637                 | 147.001               | Trên địa bàn TP. Rạch Giá                                                                               |
|       | Màu đỏ 40x40x3cm                    | "              | 140.909                 | 155.000               |                                                                                                         |
|       | Màu xanh 40x40x3cm                  | "              | 140.909                 | 155.000               |                                                                                                         |
|       | Màu nâu 40x40x3cm                   | "              | 140.909                 | 155.000               |                                                                                                         |
|       | Màu vàng 40x40x3cm                  | "              | 143.636                 | 158.000               |                                                                                                         |
|       | Màu trắng 40x40x3cm                 | "              | 150.000                 | 165.000               |                                                                                                         |
|       | Gạch hoa văn 40x40x3cm              |                | 159.091                 | 175.000               |                                                                                                         |
|       | Màu xám 40x40x4cm                   | "              | 157.273                 | 173.000               |                                                                                                         |
|       | Màu đỏ 40x40x4cm                    | "              | 166.346                 | 182.981               |                                                                                                         |
|       | Màu xanh 40x40x4cm                  | "              | 166.364                 | 183.000               |                                                                                                         |
|       | Màu nâu 40x40x4cm                   | "              | 166.364                 | 183.000               |                                                                                                         |
|       | Màu vàng 40x40x4cm                  | "              | 169.091                 | 186.000               |                                                                                                         |
|       | Màu trắng 40x40x4cm                 | "              | 177.273                 | 195.000               |                                                                                                         |
|       | Gạch hoa văn 40x40x4cm              | "              | 187.273                 | 206.000               |                                                                                                         |
|       | <b>* Gạch ngói Đồng Nai</b>         |                |                         |                       |                                                                                                         |
|       | Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1                | Viên           | 2.455                   | 2.700                 |                                                                                                         |

*Thư*

| SỐ TT    | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH                    | Đơn vị         | Đơn giá 9/2018 chưa VAT | Đơn giá 9/2018 có VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú                                                                                                                    |
|----------|---------------------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1              | "              | 13.636                  | 15.000                | Cty CP Gạch ngói Đông Nai (chưa gồm phí vận chuyển)                                                                                                       |
|          | Ngói 22 chống thấm A1                       | "              | 9.182                   | 10.100                |                                                                                                                                                           |
|          | <b>* Gạch Tuynel Thông Thuận Kiên Giang</b> |                |                         |                       | Cty TNHH MTV Thông Thuận-KG                                                                                                                               |
|          | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (Đóng kiện)         | Viên           | 1.009                   | 1.110                 | GCN Số: NI.Q5.17.012 QCVN 16:2014/BXD Từ ngày 10/3/2017 đến ngày 09/3/2020.                                                                               |
|          | Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180 (Đóng kiện)         | "              | 1.009                   | 1.110                 |                                                                                                                                                           |
|          | <b>* Gạch không nung Hass block</b>         |                |                         |                       | Cty Cổ phần Hass - Tân Uyên, Bình Dương. GCN Hợp quy PQI.0015 từ 22/01/2016 đến 21/01/2019                                                                |
|          | Gạch block B3 3,5Mpa,                       | M <sup>3</sup> | 1.209.090               | 1.329.999             |                                                                                                                                                           |
|          | Gạch block B4 5,0Mpa,                       | "              | 1.363.636               | 1.500.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Gạch block B6 7,5Mpa,                       | "              | 1.545.454               | 1.699.999             |                                                                                                                                                           |
| <b>5</b> | <b>* Bê tông nhựa nóng</b>                  |                |                         |                       | Cty TNHH Thiên Thanh                                                                                                                                      |
|          | C19                                         | Tấn            | 2.245.500               | 2.470.050             | Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang                                                                                                      |
|          | C12,5                                       | "              | 2.412.900               | 2.654.190             |                                                                                                                                                           |
|          | C9,5                                        | "              | 2.673.000               | 2.940.300             |                                                                                                                                                           |
|          | <b>* Bê tông xi măng đá 1x2</b>             |                |                         |                       |                                                                                                                                                           |
|          | Mac 200                                     | M <sup>3</sup> | 1.700.000               | 1.870.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Mac 250                                     | "              | 1.800.000               | 1.980.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Mac 300                                     | "              | 1.900.000               | 2.090.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Mac 400                                     | "              | 2.100.000               | 2.310.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Gạch Terazzo 40x40x3cm                      | M <sup>2</sup> | 130.000                 | 143.000               |                                                                                                                                                           |
|          | <b>* Bê tông tươi Mạnh Tiến Phát</b>        |                |                         |                       | Thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang                                                                                                      |
|          | Mac 250                                     | M <sup>3</sup> | 1.500.000               | 1.650.000             | Chưa bao gồm công bơm. Độ sụt 10±2                                                                                                                        |
|          | Mac 300                                     | "              | 1.570.000               | 1.727.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Ống cống D400x4mxH10                        | M              | 1.540.000               | 1.694.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Ống cống D600x4mxH10                        | M              | 2.416.000               | 2.657.600             |                                                                                                                                                           |
|          | Ống cống D800x4mxH10                        | M              | 4.244.000               | 4.668.400             |                                                                                                                                                           |
|          | <b>* Dầm BTCT DUL</b>                       |                |                         |                       | Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) 02923 918 335                                                                                                 |
|          | Dầm I 280 (H8)                              | Md             | 381.818                 | 420.000               | Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122.17.16 từ ngày 14/8/2017 đến 13/8/2020. (Giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ) |
|          | Dầm I 500 (H8)                              | "              | 554.545                 | 610.000               |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 650 (H8)                              | "              | 790.000                 | 869.000               |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 280 (50%HL93)                         | "              | 1.045.455               | 1.150.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 500 (50%HL93)                         | "              | 1.209.091               | 1.330.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 650 (50%HL93)                         | "              | 1.345.455               | 1.480.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 280 (65%HL93)                         | "              | 1.018.182               | 1.120.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 500 (65%HL93)                         | "              | 1.181.818               | 1.300.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm I 650 (65%HL93)                         | "              | 1.318.182               | 1.450.000             |                                                                                                                                                           |
|          | Dầm T 12,5m cải tiến                        | Dầm            | 16.363.636              | 18.000.000            |                                                                                                                                                           |



| SỐ<br>TT | TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH         | Đơn<br>vị | Đơn giá<br>9/2018 chưa<br>VAT | Đơn giá<br>9/2018 có<br>VAT | Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và<br>Ghi chú                                                         |
|----------|----------------------------------|-----------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | Dầm T 18,6m cải tiến             | "         | 31.818.182                    | 35.000.000                  | (Giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ<br>xuống phương tiện khách hàng tại<br>xưởng sản xuất ở Hậu Giang) |
|          | Dầm T 12,5m mới                  | "         | 20.909.091                    | 23.000.000                  |                                                                                                   |
|          | Dầm T 18,6m mới                  | "         | 39.090.909                    | 43.000.000                  |                                                                                                   |
|          | Dầm bản rộng 15m                 | "         | 56.363.636                    | 62.000.000                  |                                                                                                   |
|          | Dầm bản rộng 24m                 | "         | 122.727.273                   | 135.000.000                 |                                                                                                   |
|          | Gối cao su 200*150*25mm          | cái       | 163.636                       | 180.000                     |                                                                                                   |
|          | Khe co giãn cao su 260*1000*50mm | Md        | 1.818.182                     | 2.000.000                   |                                                                                                   |